

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	iii
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020.....	3
1.1. Mục đích	3
1.2. Yêu cầu	3
1.3. Phạm vi thực hiện.....	4
II. SẢN PHẨM DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	4
2.1. Sản phẩm của dự án.....	4
2.2. Bố cục báo cáo	4
Phần I	5
SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	5
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	5
1.1. Cơ sở pháp lý	5
1.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ	7
II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	9
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.....	9
2.2. Phân tích đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế xã hội.....	14
2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	21
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH.....	24
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai	24
3.2. Phân tích đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	30
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH.....	38
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	38
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	49
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	50
Phần II	52
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	52
I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	52
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	52

1.2. Quan điểm sử dụng đất	54
1.3. Định hướng sử dụng đất	54
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	57
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	57
2.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	64
2.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	84
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	85
3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	85
3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	85
3.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hoá và phát triển hạ tầng	85
3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	86
3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến việc bảo vệ môi trường.....	86
Phần IV	87
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	87
I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	87
1.1. Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất	87
1.2. Các biện pháp nhằm sử dụng đất tiết kiệm và tăng hiệu quả sử dụng đất	87
1.3. Các biện pháp bảo vệ môi trường.....	87
II. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	88
2.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách	88
2.2. Nhóm giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật.....	89
2.3. Nhóm giải pháp về quản lý, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	89
2.4. Nhóm giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực.....	90
2.5. Nhóm giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên nước, môi trường, cải tạo và bảo vệ đất	91
KẾT LUẬN	92
I. KẾT LUẬN	92
II. KIẾN NGHỊ.....	93

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	BĐKH	Biến đổi khí hậu
2	BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
3	ĐKĐĐ	Đăng ký đất đai
4	GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
5	GPMB	Giải phóng mặt bằng
6	GTSX	Giá trị sản xuất
7	GTTT	Giá trị tăng thêm
8	HĐND	Hội đồng nhân dân
9	HSĐC	Hồ sơ địa chính
10	HTX	Hợp tác xã
11	GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
12	KHSDĐ	Kế hoạch sử dụng đất
13	MĐSDĐ	Mục đích sử dụng đất
14	MTTQ	Mặt trận Tổ Quốc
15	NSNN	Ngân sách Nhà nước
16	P/a ĐC QHSDĐ	<u>Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất</u>
17	PTKT - XH	Phát triển kinh tế - xã hội
18	QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
19	QL	Quốc lộ
20	QLNN	Quản lý Nhà nước
19	QP-AN	Quốc phòng an ninh
21	TCQLĐĐ	Tổng cục quản lý đất đai
22	TDTT	Thể dục - thể thao
23	TĐC	Tái định cư
24	THPT	Trung học phổ thông
25	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
26	TMXD	Thương mại - Xây dựng
27	TT	Trung tâm
28	UBND	Ủy ban nhân dân

ĐẤT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng của môi trường sống, là địa bàn xây dựng và phát triển dân cư, kinh tế, xã hội, an ninh và quốc phòng.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, chương III điều 53, 54 quy định: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”. Luật Đất đai năm 2013 quy định nội dung, trách nhiệm, thẩm quyền lập và xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai (Điều 38, 39, 40, 41, 42, 44, 45). Đồng thời, tại Điều 42 của Luật Đất đai cũng quy định các cơ quan chịu trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bước vào thời kỳ mới với mục tiêu thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lại lao động. Yêu cầu đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội làm tăng nhanh nhu cầu đất ở nhiều lĩnh vực do đó yêu cầu phân bổ lại đất đai cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội là quy luật khách quan, nhưng phải đảm bảo khai thác sử dụng đất bền vững, phù hợp với lợi ích trước mắt và lâu dài.

Trong thời gian qua, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc đã lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến 2020 với mục tiêu phát triển: Phần đầu đưa huyện Cần Giuộc trở thành huyện công nghiệp của tỉnh Long An và khu vực đồng bằng sông Cửu Long vào năm 2020; xây dựng Cần Giuộc trở thành một trung tâm công nghiệp, du lịch, thương mại, giáo dục, tài chính, y tế, khoa học - công nghệ của tỉnh Long An; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao, có nền văn hóa lành mạnh và đậm đà bản sắc dân tộc; có nền quốc phòng - an ninh vững mạnh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Do đó các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội cũng như phương hướng mục tiêu phát triển của các ngành, các lĩnh vực đã có nhiều thay đổi. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của phát triển đô thị và công nghiệp từ thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt là khu vực giáp ranh, điều này kéo theo những thay đổi trong cơ cấu, bố trí nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.

Căn cứ Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; Công văn số 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ đã ban hành phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Long An; Ủy ban nhân dân tỉnh Long An đã ban hành Công văn số 1862/UBND-KT ngày 09 tháng 5 năm 2018 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cho cấp huyện; Công văn số 2141/UBND-KT ngày 24 tháng 5 năm 2018 về việc đính chính Công văn số 1862/UBND-KT của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An.

Để cụ thể hóa cho các mục tiêu phát triển của tỉnh Long An, huyện Cần Giuộc đã xây Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Cần Giuộc được UBND tỉnh Long An phê duyệt tại Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2014; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cần Giuộc đã được UBND tỉnh Long An phê duyệt tại Quyết định số 2726/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2018.

Căn cứ Nghị quyết số 836/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành thông qua việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Long An. Huyện Cần Giuộc sau khi sắp xếp có 15 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 14 xã và 01 thị trấn. Theo đó nhập toàn bộ 9,63 km² diện tích tự nhiên, 28.293 người của xã Tân Kim; điều chỉnh 8,13 km² diện tích tự nhiên, 11.167 người của xã Trường Bình và 1,91 km² diện tích tự nhiên, 2.575 người của xã Mỹ Lộc vào thị trấn Cần Giuộc. Sau khi nhập và điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, thị trấn Cần Giuộc có 21,05 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 53.877 người. Nhập toàn bộ 2,66 km² diện tích tự nhiên, 3.655 người của xã Trường Bình sau khi điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này vào xã Mỹ Lộc. Sau khi nhập, xã Mỹ Lộc có 12,79 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 17.669 người.

Theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 46, Luật Đất đai năm 2013 quy định việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: “Có sự điều chỉnh địa giới hành chính của địa phương” là căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Để đảm bảo và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất, cần thiết phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, để phù hợp với các căn cứ pháp lý hiện hành. Đồng thời, công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Xuất phát từ tình hình đó, thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An, với sự hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Cần Giuộc đã tiến hành triển khai dự án “**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cần Giuộc**”.

I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020-2016

1.1. Mục đích

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất, rà soát các chỉ tiêu sử dụng đất, các công trình, dự án đã được phê duyệt theo địa giới hành chính mới, kết quả thực hiện các chỉ tiêu và các công trình, dự án đó; điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và các công trình, dự án để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, nhằm đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương như: đô thị hóa, phát triển công nghiệp, phát triển hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư nông thôn, thương mại dịch vụ, quốc phòng, an ninh, văn hóa - xã hội, giáo dục, y tế, thể dục - thể thao, giao thông, thủy lợi,...sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả. Trên cơ sở chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được duyệt tại Quyết định số 2726/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2018 để rà soát hủy bỏ hoặc bổ sung những công trình không còn phù hợp theo địa giới mới, nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển của huyện trong thời gian tới .

- “Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” là một trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai đã được quy định trong Luật đất đai năm 2013. Vì vậy để thống nhất quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cần phải xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật.

- Làm cơ sở để thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn.

- Làm cơ sở để Ủy ban nhân dân huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

1.2. Yêu cầu

- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong kỳ quy hoạch;

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản

xuất, kinh doanh;

- Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Cần Giuộc theo địa giới hành chính mới.

- Lập bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo địa giới hành chính mới.

1.3. Phạm vi thực hiện

- Dự án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cần Giuộc, được tiến hành thực hiện trên 15 xã, thị trấn với toàn bộ diện tích tự nhiên theo địa giới hành chính mới huyện Cần Giuộc.

II. SẢN PHẨM DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Sản phẩm của dự án

- ~~- Địa CD lưu giữ các sản phẩm;~~

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cần Giuộc (04 bộ);

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Cần Giuộc;

- Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cần Giuộc, tỷ lệ 1/25.000 (04 bộ);

- Địa CD lưu giữ các sản phẩm;

Các sản phẩm trên, sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Long An phê duyệt sẽ được công bố và lưu giữ tại:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Long An: 01 bộ;

- Sở Tài nguyên và Môi trường Long An: 01 bộ;

- Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc: 01 bộ;

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cần Giuộc: 01 bộ.

2.2. Bộ cục báo cáo

Bộ cục báo cáo gồm 3 phần chính (không kể phần Đặt vấn đề và Kết luận - Kiến nghị), cụ thể gồm:

Phần thứ nhất : Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

Phần thứ hai : Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

Phần thứ ba: Giải pháp thực hiện.

Phần I

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Cơ sở pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội về ban hành Luật Đất đai;
- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 31/10/2012 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại;
- Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09/4/2016 của Quốc hội về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về giá đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 25/5/2014 của Chính phủ về giá đất;

- Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/03/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 07/5/2018 của Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Long An;

- Công văn số 1862/UBND-KT ngày 09/5/2018 của UBND tỉnh Long An về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cho cấp huyện; Công văn số 2141/UBND-KT ngày 24/5/2018 về việc đính chính Công văn số 1862/UBND-KT ngày 09/5/2018 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) huyện Cần Giuộc;

- Quyết định số 4638/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Cần Giuộc;

- Quyết định số 5252/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Cần Giuộc;

- Quyết định số 5626/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Cần Giuộc;

- Quyết định số 4844/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cần Giuộc;

- Quyết định số 4379/QĐ-UBND của UBND tỉnh Long An ngày 29/12/2011 về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên khoáng sản tỉnh Long An giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020;

- Quyết định số 360/QĐ-UBND của UBND tỉnh Long An ngày 21 tháng 01 năm 2014 phê duyệt Quy hoạch phát triển vùng rau an toàn đến năm 2020;

- Quyết định số 3956/QĐ-UBND ngày 14/11/2013 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2030.

- Quyết định số 3467/QĐ-UBND ngày 24/09/2015 của UBND tỉnh Long

An phê duyệt quy hoạch phát triển nông - lâm - ngư nghiệp tỉnh Long An đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2485/QĐ-UBND ngày 16/6/2016 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp;

- Quyết định số 2716/QĐ-UBND ngày 13/8/2014 của UBND tỉnh Long An phê duyệt đề án tái cơ cấu kinh tế tỉnh Long An đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 791/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt hệ thống cảng biển.

- Quyết định số 463/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phương án điều chỉnh quy hoạch phát triển KCN tỉnh Long An ;

- và Công văn số 546/BCT-CNĐP ngày 21 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc thông qua danh mục cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Long An.

- Công văn số 1488/UBND-KT ngày 11/4/2017 của UBND tỉnh Long An về việc thỏa thuận hoán đổi vị trí thực hiện dự án giữa Công ty Cổ phần Long Hậu và Công ty CP PT BĐS Long Giang.

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Cần Giuộc Lần thứ XI, nhiệm kỳ 2016-2021 (Văn kiện kèm theo).

- Kết luận số 281/KL-HU ngày 23/5/2018 của Ban Thường vụ Huyện ủy Cần Giuộc;

- Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 31/5/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Cần Giuộc Khóa XI – kỳ họp thứ 9 về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An;

- Công văn số 429/TCQLĐĐ-CQHĐĐ ngày 16/4/2012 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc hướng dẫn quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các văn bản pháp lý liên quan đến xét duyệt, phê duyệt quy hoạch của ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh;

- Căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế, xã hội giai đoạn 2016 - 2020 của huyện Cần Giuộc.

1.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Long An;

- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cần Giuộc đã được phê duyệt tại Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An;

- Công văn số 1311/SGTVT-KHTC ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Sở Giao

thông vận tải Long An về việc cung cấp thông tin chi tiết hướng tuyến Vành đai 4 đoạn qua địa bàn tỉnh Long An;

- Thuyết minh đồ án bổ sung Quy hoạch phát triển giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

- Quy hoạch địa điểm xây dựng nghĩa trang tỉnh Long An giai đoạn năm 2010 đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2025.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Cần Giuộc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cần Giuộc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu kinh tế - xã hội; an ninh, quốc phòng các năm 2016, 2017, 2018, 2019 của UBND huyện Cần Giuộc.

- Đề án đề nghị công nhận Thị trấn Cần Giuộc mở rộng, huyện Cần Giuộc đạt tiêu chuẩn đô thị Loại IV;

- Số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các năm 2015-2019; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014; các tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội năm 2016 của huyện Cần Giuộc.

- Công văn số 1862/UBND-KT ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An ban hành về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cho cấp huyện; Công văn số 2141/UBND-KT ngày 24 tháng 5 năm 2018 về việc đính chính Công văn số 1862/UBND-KT của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An;

- Kết luận số 281/KL-HU ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Ban Thường vụ Huyện ủy Cần Giuộc;

- Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 31/5/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Cần Giuộc Khóa XI – kỳ họp thứ 9 về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An;

- Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Cần Giuộc đến năm 2020;

- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 huyện Cần Giuộc;

- Số liệu thống kê đất đai năm 2015, 2016, 2017, 2018 huyện Cần Giuộc;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện Cần Giuộc;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của các xã, thị trấn;

- Bản đồ địa chính cấp xã các loại tỷ lệ ;
- Hồ sơ Địa giới hành chính 364-CT của huyện Cần Giuộc;
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015), huyện Cần Giuộc;
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Cần Giuộc;
- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 huyện Cần Giuộc;
- Báo cáo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An;
- Báo cáo Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Cần Giuộc đến năm 2020;
- Báo cáo kết quả thực hiện các công trình, dự án trong QHSDĐ đến năm 2020, KHSDĐ 5 năm kỳ đầu (2011-2015); Danh mục các công trình, dự án có sử dụng đất trên địa bàn huyện Cần Giuộc giai đoạn 2016-2020;
- Các tài liệu, số liệu và bản đồ khác có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

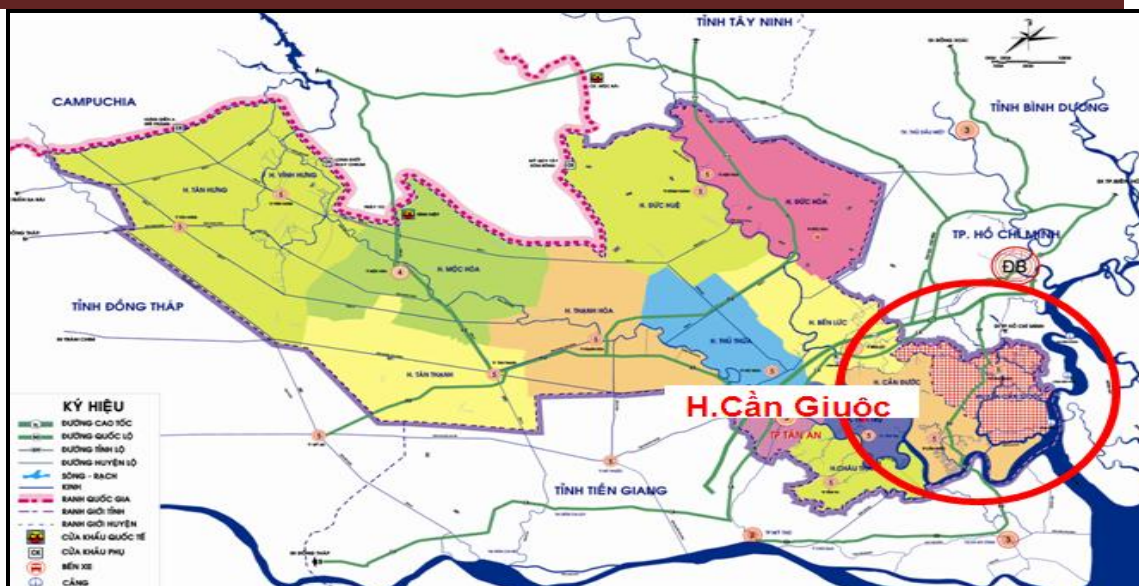
II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

Huyện Cần Giuộc nằm ở phía Đông Nam tỉnh Long An với tổng diện tích tự nhiên là 21,510.17 ha, chiếm 4,7% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh Long An. Huyện Cần Giuộc có 15 đơn vị hành chính, gồm 1 thị trấn và 14 xã. Ranh giới của huyện được xác định như sau:

- + Phía Đông giáp huyện Nhà Bè và huyện Cần Giờ - Thành phố Hồ Chí Minh
- + Phía Tây giáp huyện Bến Lức
- + Phía Nam và Tây Nam giáp huyện Cần Đước
- + Phía Bắc giáp huyện Bình Chánh - Thành phố Hồ Chí Minh
- Tọa độ địa lý:
- + Vĩ độ Bắc: 10058'99" - 10079'78".
- + Kinh độ Đông: 106032'59" - 106055'92".



Hình 1.1: Sơ đồ vị trí huyện Cần Giuộc

b. Địa hình, địa mạo

- Địa hình của huyện Cần Giuộc mang đặc điểm của vùng hạ lưu châu thổ đồng bằng sông Cửu Long, địa hình tương đối bằng phẳng và thấp dần từ Tây sang Đông.

- Dựa vào độ cao thì có thể chia địa hình làm 2 tiểu vùng:

+ Tiểu vùng thượng: Bao gồm 9 xã và 1 thị trấn: Thị trấn Cần Giuộc và các xã Phước Lý, Long Thượng, Phước Hậu, Mỹ Lộc, Phước Lâm, Thuận Thành, Long An, Tân Kim, Trường Bình.

+ Tiểu vùng hạ: Bao gồm 7 xã: Long Hậu, Phước Lại, Phước Vĩnh Tây, Long Phụng, Đông Thạnh, Phước Vĩnh Đông và Tân Tập.

- Dựa vào cao độ so với mực nước biển có thể chia địa hình thành 3 vùng.

+ Địa hình cao: Cao độ từ 0,8m-1m so với mực nước biển, một số vị trí ít có thể lên đến độ cao 1,2m chiếm khoảng 24% diện tích toàn huyện (Nhiều ở khu vực phía Tây như: xã Phước Lý, xã Long Thượng, xã Phước Hậu...).

+ Địa hình trung bình: Cao độ từ 0,7m-0,8m so với mực nước biển, chiếm khoảng 20% diện tích toàn huyện, phân bố tập trung nhiều ở các xã Thuận Thành, Long An, Long Phụng, Đông Thạnh và Tân Tập.

+ Địa hình thấp: Cao độ từ 0,6m-0,7m so với mực nước biển, một số nơi có cao độ thấp 0,5m, phân bố chủ yếu ở khu vực phía Đông Bắc của huyện.

*** Địa mạo**

- Độ dốc nhỏ và nghiêng đều, thấp dần từ Tây sang Đông, không có chênh lệch lớn về độ cao từ 0,8m - 1m so với mực nước biển. Có sự khác biệt rõ nét về thổ nhưỡng giữa vùng Thượng và vùng Hạ.

- Địa mạo huyện Cần Giuộc có thể chia làm 2 dạng chính:

+ *Đồng bằng nhiễm mặn*: Phân bố chủ yếu ở khu vực phía Tây sông Cần Giuộc, được hình thành do quá trình bồi tụ phù sa biển vùng châu thổ hạ lưu. Dạng phổ biến là bằng phẳng và ngập nước theo mùa hàng năm.

+ *Bãi triều*: Phân bố chủ yếu tại khu vực phía Đông sông Cần Giuộc, hình thành từ quá trình bồi tụ hệ thống các lạch triều. Địa hình trũng và thấp, khó thoát nước và ngập triều thường xuyên.

c. Khí hậu

Huyện Cần Giuộc nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, quanh năm nóng ẩm, lượng mưa phong phú và phân bố thành 2 mùa rõ rệt.

Nhiệt độ không khí: Cao và khá ổn định qua các tháng, chênh lệch trung bình là 1 - 3°C, nhiệt độ không khí trung bình trong năm là 27,5°C.

Nhiệt độ trung bình cao nhất là 29,00C thường vào tháng 4 và nhiệt độ trung bình thấp nhất là 25,0C vào tháng 1. Tổng số giờ nắng trung bình năm vào khoảng 2.571 giờ/năm, trung bình ngày 7,0 giờ nắng và phân hóa theo mùa.

Chế độ gió: Vào mùa mưa, gió mùa Tây Nam mang theo nhiều hơi nước với hướng gió thịnh hành là Tây Nam; Mùa khô gió mùa Đông Bắc mang không khí khô và có hướng gió thịnh hành là Đông Bắc và Đông; chuyển tiếp giữa 2 mùa gió là gió Đông và gió Tây Nam.

d. Thủy văn

Trên địa bàn huyện có rất nhiều kênh rạch và sông. Trong đó quan trọng nhất có Sông Soài Rạp bao bọc 01 phần lãnh thổ huyện ở phía Đông với bề rộng sông trên 1.000m và mực nước sâu trên 7m với chiều dài qua địa bàn huyện 17 km bắt nguồn từ sông Soài Rạp đến giáp Thành phố Hồ Chí Minh; Sông Trị Yên bắt đầu từ sông Rạch Cát - Rạch Chanh, đây là con sông chính cung cấp nước cho nông nghiệp và sinh hoạt trên địa bàn huyện; Từ sông Rạch Cát có các nhánh tỏa ra thành các kênh, rạch như: rạch Cầu Tràm, rạch Dừa, rạch Mòng Gà, rạch Váng, rạch Ông Hiếu, rạch Ông Chuồng...

Mặc dù không tiếp giáp với biển nhưng huyện Cần Giuộc vẫn chịu tác động trực tiếp của chế độ bán nhật triều không đều có biên độ lớn của Biển Đông. Biên độ triều trung bình trên địa bàn là 2,1m. Trong các sông rạch biên

độ triều giảm nhanh, càng vào sâu biên độ triều càng giảm, vận tốc truyền triều trên sông rạch tương đối nhỏ nên khó tiêu úng trong mùa mưa.

Trong năm có 02 kỳ triều lớn vào tháng 3 và tháng 9, triều kém vào tháng 4 và tháng 8. Mùa khô ít mưa, nước sông cạn do đó khu vực ngoài đê bao vùng Thượng và hầu hết vùng Hạ bị nhiễm mặn từ 4 - 6 tháng trong năm.

2.1.2. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra bổ sung, chỉnh lý bản đồ đất năm 1999 huyện Cần Giuộc của Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp Miền Nam thì trong tổng số 14.130,51ha đất được điều tra (Chiếm 67,22% diện tích tự nhiên) thổ nhưỡng của huyện chia thành 4 nhóm đất chính như sau: Nhóm đất phù sa ngọt 5.213 ha chiếm 24,80% diện tích tự nhiên; Nhóm đất phù sa nhiễm mặn 2.829 ha, chiếm tỷ lệ 13,45% diện tích tự nhiên; Nhóm đất phèn không nhiễm mặn có diện tích là 1.039 ha, chiếm tỷ trọng 4,94% diện tích tự nhiên và Nhóm đất phèn nhiễm mặn 5.049 ha, chiếm 24,02% diện tích tự nhiên của huyện.

b. Tài nguyên nước

Tài nguyên nước mặt của Cần Giuộc khá dồi dào, với sông Cần giuộc, Cầu Tràm, Mông Gà, Kinh Hàn, Soài Rạp và hơn 180 kinh rạch lớn nhỏ khác. Tuy nhiên, do gần Biển Đông, chịu ảnh hưởng của thủy triều nên nguồn nước các sông đều bị nhiễm mặn (độ mặn các sông chính Vùng hạ từ 7 – 15‰ vào mùa khô), ảnh hưởng không tốt đến nguồn nước dùng cho sản xuất và đời sống dân cư, song lại thích hợp cho nuôi thủy sản nước lợ. Từ sau ngày giải phóng đến nay, Nhà nước và nhân dân Cần Giuộc đã có nhiều nỗ lực xây dựng các công trình thủy lợi ngăn mặn, trữ ngọt như Đập Ông Hiếu, Mông Gà, Trị Yên, hàng trăm km kinh nội đồng, nhiều cống đầu mối, đã đáp ứng một phần nhu cầu nước cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

Nguồn nước ngầm phân bố không đều trên địa bàn Cần Giuộc. Ở các xã Vùng thượng nguồn nước ngầm có trữ lượng khá, các giếng khoan ở độ sâu 100 – 120m chất lượng nước có thể khai thác phục vụ sản xuất và sinh hoạt cộng đồng dân cư. Tuy nhiên, ở các xã Vùng hạ trữ lượng nước ngầm từ ít đến rất ít, tầng nước xuất hiện ở độ sâu 200 – 300m, chất lượng kém, hàm lượng Fe^{2+} , muối cao nên việc khai thác nước ngầm phục vụ đời sống và sản xuất phải qua các khâu xử lý rất tốn kém. Hiện trên địa bàn Cần Giuộc có trên 1.200 giếng nước ngầm, hiện tượng khai thác quá mức có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước

(đã có hiện tượng khai thác quá mức, gây tụt áp 1 – 2m vào mùa khô). Nhà nước khuyến cáo dân không nên lạm dụng khai thác nước ngầm cho sản xuất mà cố gắng tận dụng nguồn nước mặt bằng cách nạo vét kinh rạch, vận hành các công hợp lý để tăng trữ lượng nước ngọt phục vụ nhu cầu trong mùa khô.

c. Tài nguyên thủy văn

Cần Giuộc có vị trí gần Biển Đông, lại ở ngay cửa sông lớn (sông Soài Rạp) nên sông rạch ở Cần Giuộc chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều của Biển Đông với biên độ triều lớn. Biên độ triều trong năm biến thiên trong khoảng 3,95 m. Đỉnh triều trong năm cao nhất vào tháng 3, 4 (H max - 170 cm); mặt nước triều thấp nhất vào tháng 8, 9 (H min - 284 cm). So với cao trình mặt đất bình quân 0,5 - 1,2 m, chế độ triều như vậy rất thích hợp cho việc đào ao đầm nuôi thủy sản; việc cấp nước và tiêu nước hoàn toàn tự chảy theo triều. Tuy nhiên, nếu triều cường kết hợp với mưa cường độ cao, nhất là khi có lũ đầu nguồn, nhiều nguy cơ phá vỡ đê đập ngăn mặn hoặc đê bao nuôi thủy sản. Trên thực tế hàng trăm huyện đã phải chi hàng trăm triệu đồng để tu bổ hệ thống đê, đập ngăn mặn và cũng có vài năm dân Vùng hạ bị thiệt hại hàng trăm hecta nuôi thủy sản do mực nước triều vượt đê.

2.1.3. Thực trạng môi trường

* *Cảnh quan:* Huyện Cần Giuộc có hệ thống sông ngòi, kênh, rạch chằng chịt, cư dân sống rải rác 02 bên bờ, và ven các tuyến giao thông lớn, tạo nên cảnh quan đặc trưng sông nước của đồng bằng sông Cửu Long.

Huyện có sông Soài Rạp và sông Cần Giuộc là điều kiện rất thuận lợi về cảnh quan trong việc xây dựng các khu đô thị sinh thái.

* *Môi trường sinh thái*

Một số khu vực ven các khu công nghiệp, khu sản xuất đang hoạt động nước thải sinh hoạt ở các nhà máy công nghiệp được qua hệ thống xử lý, các thông số ô nhiễm đều đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường bên ngoài. Tuy nhiên, tại một số nhà máy vẫn chưa xử lý triệt để, hàm lượng chất rắn lơ lửng, hàm lượng COD và BOD cao, vượt tiêu chuẩn quy định.

Nước thải sinh hoạt chưa có hệ thống xử lý tập trung. Một phần nước thải các khu đô thị được xử lý bằng bể tự hoại, nước thải khu dân cư được thải vào hệ thống kênh rạch. Trên địa bàn huyện Cần Giuộc ảnh hưởng bởi thủy triều nên nước thải sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn được rửa trôi ra Biển, môi trường

nước môi trường đất và môi trường không khí khá trong lành và chưa bị ảnh hưởng tiêu cực.

Riêng khu vực đất nông nghiệp trong năm gần đây cũng bị ảnh hưởng nhẹ bởi lạm dụng phân hóa học vào sản xuất cũng gây ảnh hưởng tới môi trường.

Rác thải: Vấn đề thu gom và xử lý rác thải trên địa bàn huyện Cần Giuộc vẫn còn một số bất cập. Phần lớn các xã, thị trấn đã có quy hoạch bãi rác và đang trong quá trình xây dựng, rác chủ yếu được thu gom mang đi đổ lộ thiên nên ảnh hưởng lớn đến môi trường.

Công tác thu gom và phân loại chất thải y tế tại các bệnh viện và các cơ sở y tế trong huyện thực hiện khá tốt, các chất thải rắn sinh ra được thu gom triệt để, đã có một số lò đốt rác đạt tiêu chuẩn được đưa vào hoạt động mang lại hiệu quả cao trong vấn đề bảo vệ môi trường.

Công tác thu gom và bảo quản chất thải rắn công nghiệp được các doanh nghiệp thực hiện khá tốt. Rác thải hầu hết được thu gom và chuyển tới các khu xử lý tập trung.

Huyện có mật độ dân cư thấp, phân bố không đều, công nghiệp hiện chưa phát triển do đó vấn đề môi trường chưa bị ảnh hưởng nhiều, chất lượng môi trường ở các chỉ tiêu đất, nước, không khí rất tốt và trong phạm vi cho phép.

Trong thời gian tới huyện sẽ làm Quy hoạch bảo vệ môi trường chiến lược và xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường nhằm có sự quản lý một cách đồng bộ và khoa học về công tác môi trường trong giai đoạn mới.

2.2. Phân tích đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế xã hội

2.2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Dưới sự chỉ đạo sát sao của các cấp lãnh đạo, sự giúp đỡ, hỗ trợ của các ngành và nỗ lực của nhân dân, trong những năm gần đây kinh tế huyện Cần Giuộc đã có những bước chuyển biến tích cực và đạt được những thành tựu quan trọng về nhiều mặt, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân đã được nâng lên.

- Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện tiếp tục đúng hướng theo cơ cấu “*công nghiệp- xây dựng, thương mại- dịch vụ, nông nghiệp*”. Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm trên từng lĩnh vực đều vượt Nghị quyết đề ra:

+ Khu vực công nghiệp tăng trưởng nhanh ở mức 42,92%/năm (so với Nghị quyết là 35%), chủ yếu do phát triển của các cơ sở công nghiệp quy mô từ trung bình đến lớn tại các xã Long Hậu, Tân Kim và Tân Tập. Ngoài ra lĩnh vực xây dựng cũng theo đó mà phát triển rất nhanh nhằm hỗ trợ cho xây dựng nhà ở,

cum công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Giá trị sản xuất công nghiệp 9 tháng đầu năm 2016 ước đạt 7.229,6 tỷ đồng, đạt 72% kế hoạch, tăng 37,9% cùng kỳ. Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện là 148.500 triệu đồng.

+ Khu vực dịch vụ, thương mại tăng trưởng nhanh, do phát triển giao lưu kinh tế theo quá trình phát triển các trục giao thông, quá trình tiêu dùng trong dân tăng, đồng thời cũng do phát triển của các cơ sở công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, đạt 60%/năm (so với Nghị quyết là 25%). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ qua mạng lưới các chợ được 204,13 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ.

+ Khu vực nông nghiệp giá trị sản xuất tăng bình quân 4,6%/năm (so với Nghị quyết là 4%). Cơ cấu cây trồng vật nuôi chuyển dịch hợp lý, nhiều mô hình liên kết sản xuất được hình thành và bước đầu phát huy hiệu quả. Sản lượng lúa, rau màu, tôm nước lợ ổn định vượt chỉ tiêu, mang lại thu nhập cao cho người dân.

2.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.2.2.1. Ngành kinh tế Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản

Tập trung triển khai thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, Chương trình tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong nuôi tôm nước lợ huyện Cần Giuộc đến năm 2020; tổ chức cho cán bộ, nông dân sản xuất giỏi tham quan các mô hình trồng rau, nuôi tôm tại các tỉnh đã triển khai thành công mô hình, hướng người dân sản xuất hàng hoá quy mô lớn, nâng cao giá trị hàng hoá trong sản xuất nông nghiệp.

a. Trồng trọt

Tổng sản lượng lương thực 36.000 tấn/35.000 tấn, đạt 103% so Nghị quyết Đại hội, do thời tiết bất lợi (hạn hán, nhiễm mặn và mưa bất thường) đã gây thiệt hại, ảnh hưởng lớn đến việc sản xuất; người dân sau khi nghiên cứu mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao có chuyển từ sản xuất lúa sang trồng màu làm giảm một phần diện tích đất chuyên trồng lúa.

UBND huyện tổ chức 05 đợt tham quan học tập các mô hình sản xuất rau rau ứng dụng công nghệ cao cho cán bộ, nông dân sản xuất giỏi tham gia, tổ chức 17 lớp tập huấn sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao, phát tờ bướm, lắp panô, Trung tâm Văn hóa, Thông tin, Truyền thanh huyện xây dựng chuyên mục nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát định kỳ 2 lần/tuần. Diện tích trồng rau trên địa bàn huyện giao động từ 1.100-1.800 ha, số hộ chuyên canh rau 4.500 hộ, trong đó có 3.927 hộ trồng rau ứng dụng công nghệ cao, diện tích khoảng 1000 ha, năng suất 20-22 tấn/ha, sản lượng bình quân 145.000 tấn/năm.

Dưa hấu tốt duy trì hàng năm 77,5 ha, năng suất 27 tấn/ha, thu hoạch vào dịp tết nguyên đán, sản lượng không nhiều, giá cả tương đối ổn định tạo thu nhập cho người sản xuất.

b. Chăn nuôi

Công tác phòng chống dịch bệnh được các ngành chức năng huyện quan tâm, kiểm soát chặt chẽ, không để xảy ra dịch bệnh trên gia súc, gia cầm. Tuy nhiên, Dịch tả heo Châu Phi ảnh hưởng lớn đến tổng đàn heo trên địa bàn huyện.

c. Thủy sản

Diện tích thả nuôi tôm hàng năm khoảng 2.200 ha, năng suất 2,2 tấn/ha, sản lượng bình quân hàng năm khoảng 5.132 tấn/năm. UBND huyện đã tổ chức tham quan 02 đợt tại Bạc Liêu và Trà Vinh. Thành lập 05 HTX nuôi tôm, 42 tổ hợp tác trong sản xuất, tổ chức 02 lớp dạy nghề, 03 đợt tuyên truyền về kỹ thuật nuôi tôm cho nông dân, xây dựng 02 mô hình điểm về tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong nuôi tôm tại xã Phước Vĩnh Đông và Đông Thạnh.

2.2.2.2. Ngành Công nghiệp - Xây dựng

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và thương mại dịch vụ, giảm dần tỷ trọng của ngành nông nghiệp.

Công tác quản lý quy hoạch, trật tự xây dựng trên địa bàn huyện đảm bảo thực hiện đúng theo quy định; UBND huyện thường xuyên nhắc nhở, kiểm tra các địa bàn có tình hình xây dựng phức tạp để kịp thời chỉ đạo các ngành, phối hợp UBND xã xử lý. Phối hợp UBND tỉnh thực hiện các công trình trọng điểm thực hiện Nghị quyết Đại hội tỉnh đảng bộ lần X: Đường tỉnh 830, Đường Tân Tập-Long Hậu,...các công trình thực hiện chương trình hợp tác giữa TP. Hồ Chí Minh và UBND tỉnh Long An: Cầu Rạch Dơi, Bến phà Cần Giuộc-Cần Giờ.

UBND huyện đã xây dựng Đề án thực hiện Chương trình giải phóng mặt bằng, tái định cư và ổn định cuộc sống người dân vùng thu hồi đất giai đoạn 2015-2020, tập trung một số công trình, dự án trọng điểm như: Đường tỉnh 830, Đường dây và trạm biến áp 110KV Nam Tân Tập, KCN Long Hậu 3, CCN Hải Sơn, Cảng Long An,...

Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đã tiếp nhận 40 dự án, diện tích 1.229,5 ha, trên 571 doanh nghiệp và 145 cơ sở hoạt động nhỏ lẻ, trên 5.000 hộ kinh doanh cá thể đang hoạt động. Hoạt động khu, cụm công nghiệp đã thu

hút nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước đăng ký hoạt động với tỷ lệ lấp đầy khá cao.

Triển khai đồng bộ các trạm tăng áp, kết hợp với các công trình cấp nước do UBND tỉnh đầu tư và doanh nghiệp đầu tư, tiếp nhận nguồn nước do Công ty SAWACO cấp qua hướng Cầu Ông Thìn (hoàn thành thi công tuyến đường ống), Công ty DNP cấp nước hướng Ngã tư chợ trạm theo đường tỉnh lộ 830, Cấp nước Long An theo đường tỉnh lộ 835 B từ Bến lức về, Cấp nước Nhà Bè theo hướng đường tỉnh lộ 826 C - xã Long Hậu và đường Cầu Rạch Chim - xã Phước Vĩnh Đông, phấn đấu nâng dần tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch trên địa bàn huyện.

Tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc quản lý và sử dụng vốn của các dự án đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước, đảm bảo các dự án đầu tư phải theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Quan tâm quy mô, chất lượng, công năng sử dụng, tính khả thi và thẩm mỹ của công trình. Việc bố trí phân bổ vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công. Tập trung vốn cho các công trình quan trọng, cấp thiết, sớm hoàn thành đưa vào sử dụng, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải. Quyết định đầu tư trên cơ sở xác định được nguồn và khả năng cân đối vốn. Tăng cường xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản. Đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình, kế hoạch trung hạn, xây dựng các trụ sở cơ quan, trạm y tế, đẩy nhanh tiến độ bồi thường giải phóng mặt, triển khai thi công xây dựng công trình.

2.2.2.3. Ngành Thương mại - Dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện có bước phát triển. Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới bán buôn và bán lẻ theo hướng truyền thống và hiện đại; phát triển hệ thống chợ, hệ thống siêu thị, hệ thống chuỗi phân phối: Coopmart, Bách hóa Xanh, Co.op Food, San Hà Food được hình thành và đi vào hoạt động đảm bảo tiêu thụ sản phẩm cho nông dân. Phối hợp sở ngành tỉnh, tổ chức hội nghị xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm cho HTX sản xuất rau, ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm đối với đơn vị tiêu thụ lớn của TP. Hồ Chí Minh: Satra, Coopmart, Chợ Bình Điền...

Phát triển bước đầu dịch vụ Logistics, bao gồm hệ thống kho, hệ thống bốc dỡ, hệ thống điều vận, hệ thống phục vụ kỹ thuật, dịch vụ... khu Cảng Long An.

2.2.2.4. Tài chính

Tuyên truyền sâu, rộng về quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong toàn hệ thống chính trị, toàn dân và cộng đồng doanh nghiệp tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức của người nộp thuế. Tăng cường thực hiện cải cách hành chính, nâng cao mức độ áp dụng công nghệ thông tin trong việc khai thuế và nộp thuế điện tử, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ nộp thuế; đẩy mạnh các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Thu ngân sách nhà nước hàng năm đều vượt so với chỉ tiêu tỉnh giao và huyện phấn đấu, tổng thu ngân sách giai đoạn 2016-2020 ước đạt 1.910,47 tỷ đồng.

Chi ngân sách đúng theo quy định Luật Ngân sách nhà nước và kế hoạch ngân sách trung hạn; thực hiện nghiêm cơ cấu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, công khai phân bổ, thực hiện dự toán hàng năm; chấp hành các kiến nghị về tài chính-ngân sách của Kiểm toán Nhà nước; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra trong việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương tài chính. Chi ngân sách nhà nước theo dự toán và các nhu cầu phát sinh cấp bách, đồng thời đảm bảo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tổng chi ngân sách giai đoạn 2016-2020 ngân sách ước đạt 2.962,92 tỷ đồng.

2.2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

a. Dân số

Theo số liệu báo cáo của Ban chỉ đạo tổng điều tra dân số và nhà ở Tỉnh Long An, dân số trung bình của huyện Cần Giuộc năm 2019 là 214.914 người, chiếm đa số là dân tộc Kinh còn lại một số không đáng kể (74 người) là dân tộc khác như Mường, Khơme, Khơ ho, Tày, Hoa, Ê Đê, Chăm, Cơ tu, trong đó: phân theo khu vực thành thị có 10.530 người, khu vực nông thôn có 204.384 người. Phân theo giới tính nam có 106.040 người, giới tính nữ là 108.874 người.

b. Lao động, cơ cấu việc làm

Nâng cao hiệu quả thực hiện chương trình dạy nghề và giải quyết việc làm, đào tạo nghề gắn với nhu cầu thực tế địa phương và doanh nghiệp; thực hiện chương trình giảm nghèo, hạn chế tái nghèo và hàng năm phấn đấu giảm 100 hộ nghèo theo tiêu chí mới/năm. Thực hiện điều tra cung cầu lao động, dự báo xu hướng thị trường, có kế hoạch đào tạo phù hợp; quan tâm phát triển đào tạo nghề cho lao động nông thôn, người nghèo và người bị thu hồi đất trong các dự án phát triển công nghiệp, dân cư... Thường xuyên thanh tra, kiểm tra thực

hiện pháp luật về lao động trong các loại hình doanh nghiệp, kịp thời phối hợp giải quyết các cuộc đình công, lãn công theo quy định.

c. Mức sống dân cư, giải quyết việc làm và xóa đói giảm nghèo

Tiếp tục triển khai Nghị quyết Trung ương 5 (Khóa XI) về một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020; tổ chức triển khai thực hiện Đề án củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 20/4/2015. Triển khai đồng bộ các chính sách đối với người có công, dạy nghề, giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững và đảm bảo an sinh xã hội, nhất là đối với các xã vùng hạ của huyện; giải quyết kịp thời nhu cầu nhà ở cho hộ chính sách, hộ nghèo. Thu nhập bình quân đầu người năm 2015 đạt khoảng 50 triệu đồng/người/năm.

Xã Phước Vĩnh Đông nằm trong Danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo ban hành kèm theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

2.2.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.2.4.1. Giáo dục - đào tạo

Tiếp tục thực hiện Chương trình hành động số 32-CTr/HU ngày 03/10/2014 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện, Kế hoạch 108/KH-UBND ngày 27/11/2014 của UBND huyện về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”; tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động “Mỗi thầy, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo” và phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”; tiếp tục triển khai thực hiện công trình trọng điểm của Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XI nhiệm kỳ 2015-2020 về xây dựng trường trung học cơ sở tại các xã Phước Hậu, Long An và Long Phụng; ước đến cuối năm có 29/54 trường (tỷ lệ 53,7%); công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ luôn được quan tâm thực hiện, được UBND tỉnh quyết định công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2018; tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi từ 18 đến 21 có bằng tốt nghiệp THPT và tương đương đạt tỷ lệ 86,45%.

2.2.4.2. Văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

- Văn hóa: Tổ chức thành công Đại hội thể dục thể thao 02 cấp; chương trình nghệ thuật “Vàng trắng cổ nhạc” chủ đề “Nhịp cầu nghĩa tình” tại huyện Cần Giuộc và nhiều hoạt động văn hóa - nghệ thuật, không ngừng nâng cao đời

sống văn hóa tinh thần cho nhân dân trên cơ sở phải đầu tư xây dựng và dàn dựng các chương trình văn nghệ có nội dung nghệ thuật và giá trị tư tưởng cao; tổ chức, duy trì và phát triển các hoạt động hội thi, giao lưu và củng cố nâng chất các câu lạc bộ Đoàn ca tài tử từ huyện đến cơ sở. Đảm bảo cho nhân dân được tham gia sáng tạo các giá trị văn hóa và tự tổ chức các hoạt động văn hóa mang tính cộng đồng, từng bước thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động số 13-CT/TU ngày 16/5/2017 thực hiện Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị về “phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn”.

- Thông tin truyền thông: Tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền, trọng tâm như: nội dung học tập chuyên đề năm 2019 “*Xây dựng ý thức tôn trọng Nhân dân, phát huy dân chủ, chăm lo đời sống Nhân dân theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*”; ...

- Thể dục, thể thao:

Phong trào thể dục, thể thao quần chúng phát triển nhanh và rộng khắp. Tỷ lệ hộ gia đình tham gia tập luyện thể dục, thể thao đạt cao.

Đến nay trên địa bàn huyện có 9.67 ha diện tích đất thể thao, gồm các cơ sở thể dục thể thao, sân bóng đá, sân bóng chuyền đáp ứng nhu cầu rèn luyện sức khỏe và giải trí của nhân dân.

2.2.4.3. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Trên địa bàn huyện Cần Giuộc có bệnh viện đa khoa, trung tâm y tế, phòng khám khu vực và các trạm y tế của các xã. Hệ thống các cơ sở khám chữa bệnh từng bước được củng cố, nâng cấp, máy móc công nghệ cao được đưa vào khám và điều trị bệnh.

Tập trung thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, thực hiện BHYT cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định. Chủ động triển khai công tác y tế dự phòng không để dịch bệnh lớn xảy ra, vệ sinh phòng dịch, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và thái độ phục vụ bệnh nhân của đội ngũ y, bác sĩ, liên kết các bệnh viện chuyên khoa sâu tại TP. Hồ Chí Minh trong chuyển giao đào tạo nâng cao chuyên môn cho đội ngũ y-bác sĩ; tổ chức đưa đi đào tạo đủ về số lượng, chất lượng và tăng cường luân phiên cán bộ y tế giúp tuyến dưới. Triển khai tốt chế độ bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân theo lộ trình. Tiếp tục xây dựng trạm y tế các xã còn lại, phấn đấu giữ vững 100% trạm y tế đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế; đẩy mạnh xã hội hóa, đa dạng hóa nguồn lực đầu tư đối với các lĩnh vực y tế, nhất là khoa thận và tim mạch. Phấn đấu

duy trì, xây dựng xã không có người sinh con thứ 3, hạ thấp số trường hợp sinh con thứ 3.

2.2.4.4. Chợ

Huyện Cần Giuộc có các chợ như: chợ thị trấn Cần Giuộc, chợ Đông Thạnh, chợ xã Long Thượng, chợ xã Mỹ Lộc, chợ xã Phước Lại, chợ xã Phước Vĩnh Đông, chợ xã Phước Vĩnh Tây và chợ xã Tân Tập đã tạo thuận lợi cho nhân dân giao lưu buôn bán hàng hóa thúc đẩy phát triển kinh tế hàng hóa và phục vụ cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và dân cư.

Cùng với hệ thống chợ là hệ thống dịch vụ, thương mại được củng cố và phát triển, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu mua sắm của nhân dân trên địa bàn.

2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

2.3.1. Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng tại Việt Nam

Biến đổi khí hậu (BĐKH) mà biểu hiện chính là sự nóng lên toàn cầu và mực nước biển dâng. Ở Việt Nam, trong khoảng 50 năm qua, nhiệt độ trung bình năm đã tăng khoảng 0,5-0,7°C, mực nước biển đã dâng khoảng 20 cm. BĐKH thực sự đã làm cho thiên tai, đặc biệt là bão, lũ, hạn hán ngày càng nghiêm trọng. Khu vực biển nói chung và huyện Cần Giuộc nói riêng hiện đang đứng trước những vấn đề lớn về môi trường, như sau:

- Mực nước biển dâng:

Theo kịch bản phát thải cao (A1FI): Vào giữa thế kỷ 21, trung bình toàn Việt Nam, mực nước biển dâng trong khoảng từ 78-95 cm.

- Thay đổi lượng mưa:

BĐKH sẽ làm tăng sự xuất hiện của các trận mưa cực đoan và lũ lụt cũng sẽ tăng, đặc biệt là ở các vùng biển duyên hải Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ. Lượng mưa trung bình sẽ giảm khoảng 20% làm cho hạn hán trở nên trầm trọng hơn.

- Nhiệt độ trung bình gia tăng:

Theo kịch bản phát thải cao A2, đến năm 2100, nhiệt độ trung bình hàng năm sẽ tăng 3,6°C ở vùng ven biển trung tâm phía Bắc. Nhiệt độ trung bình gia tăng sẽ làm tăng số lượng các đợt nóng và giảm số lượng các đợt lạnh.

- Gia tăng lũ lụt:

Do lượng mưa tăng tác động đến cả lưu lượng đỉnh lũ và tần suất xuất hiện mưa lũ. Rủi ro lũ lụt cũng gia tăng bởi những thay đổi về tần số và cường độ mưa lớn, mưa nội đồng kèm theo nước dâng do bão vùng bờ biển.

- Thay đổi hình thế bão:

Do sự gia tăng nhiệt độ, vùng ven biển sẽ chịu nhiều trận bão lớn, đe dọa hơn tới cuộc sống, sinh kế của người dân, cơ sở hạ tầng và sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra BĐKH có tác động khác như làm tăng khả năng sạt lở đất. Các đợt nóng và lạnh cũng như lốc xoáy cũng có thể xảy ra.

- Xâm nhập mặn và thiếu nước ngọt:

Theo kịch bản BĐKH của thế giới và Việt Nam, khi nước biển dâng cao, vùng ven biển sẽ phải đối mặt với tình trạng xâm nhập mặn và tình trạng ngập lũ hạ lưu với quy mô lớn.

2.3.2. Tác động của biến đổi khí hậu đến huyện Cần Giuộc

Thời gian gần đây, cụm từ biến đổi khí hậu (BĐKH) không còn xa lạ. BĐKH đang hàng ngày tác động, can dự trực tiếp và ảnh hưởng đến cuộc sống người dân. Trong khoảng thời gian ngắn vừa qua, những hệ lụy xấu của BĐKH đến với tần suất lớn hơn và nguy hiểm hơn,... ảnh hưởng đến cuộc sống và sản xuất.

- Ảnh hưởng đến đời sống

Tình trạng hạn kéo dài, mặn xâm nhập, nước biển dâng làm thiệt hại nhiều diện tích lúa, rau màu; tình trạng khan hiếm nước sinh hoạt ngày càng trầm trọng hơn. Đặc biệt, với người dân tại các xã vùng hạ của huyện Cần Giuộc, BĐKH làm ảnh hưởng đến sinh hoạt, sản xuất, gây thiệt hại nghiêm trọng.

Tình trạng sạt lở đang diễn biến phức tạp ở khu vực xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc. Theo thống kê, khu vực này hiện có khoảng 63 hộ dân đang đứng trước nguy cơ bị ảnh hưởng do sạt lở, cần được di dời.

Tình trạng thiếu nước sinh hoạt tại các xã vùng hạ của huyện Cần Giuộc diễn ra nhiều năm, là bài toán nan giải đối với các cấp lãnh đạo. Mặt khác, BĐKH ngày càng diễn biến phức tạp nên tình trạng thiếu nước sinh hoạt trở nên nghiêm trọng. Vào mùa khô, các xã này không chỉ thiếu nước trong sản xuất nông nghiệp mà nhiều hộ dân phải đi nước sinh hoạt với giá cao gấp hàng chục lần so với bình thường.

- Ngành nông nghiệp và an ninh lương thực:

Một số biểu hiện của BĐKH như hạn hán kéo dài làm thu hẹp diện tích canh tác, suy thoái đất, giảm năng suất và chất lượng cây trồng, làm thiệt hại hoa màu và ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của người dân.

- Ngành xây dựng và giao thông vận tải:

Các điều kiện khí hậu cực đoan gia tăng cùng với thiên tai làm cho tuổi thọ của vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị và các công trình giảm đi, đòi hỏi những chi phí tăng lên để khắc phục.

2.3.3. Thực trạng công tác bảo vệ môi trường và chống BĐKH ở huyện Cần Giuộc

2.3.3.1. Công tác bảo vệ môi trường

Hiện nay, chất thải trên địa bàn huyện Cần Giuộc chủ yếu là chất thải rắn. Nguồn phát sinh rác thải từ các hộ gia đình, trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, y tế,... Nếu không được kịp thời xử lý, đây sẽ là vấn nạn môi trường lớn đối với huyện Cần Giuộc.

Đi cùng với giải pháp xử lý rác thải tập trung, từ năm 2018, UBND các xã của huyện Cần Giuộc triển khai mô hình xây dựng hố xử lý rác hộ gia đình và đến nay đã có 857 hố xử lý rác cho từng hộ gia đình được xây dựng, vận hành. Quy trình xử lý rác như sau: Lá cây khô, ly nhựa, bọc ni-lông để ráo làm môi lửa đốt trước, sau đó cho rác sinh hoạt không phân loại vào đốt khoảng 15 đến 30 phút. Hố xử lý được làm từ ống hai cống xi-măng phi 800 đặt chồng lên nhau ở giữa có miếng vỉ đục lỗ, chiều cao hố khoảng 0,8 đến 1 m. Khảo sát của Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Cần Giuộc cho thấy, mô hình hố xử lý rác các hộ gia đình ở nông thôn tạm chấp nhận cho các vùng sâu, vùng xa chưa có hạ tầng phục vụ nhu cầu thu gom xử lý rác với điều kiện chỉ xử lý rác sau khi phân loại rác không lẫn bao bì nhựa, túi ni-lông và các chất thải nguy hại như pin, ắc-quy. Cách xử lý rác nêu trên tốt hơn so với để rác lộ thiên tự hủy hoặc vứt rác bừa bãi nơi công cộng, kênh rạch gây ô nhiễm môi trường.

- Xây dựng bờ kè chống sạt lở do mực nước dâng ở các xã có nguy cơ sạt lở cao như xã Long Hậu...

2.3.3.2. Công tác chống BĐKH

Cần Giuộc đã được đầu tư xây dựng kè chống sạt lở ven sông Cần Giuộc, ấp 4, xã Long Hậu. Đề xuất công trình xây dựng hồ chứa nước ngọt.

Thực hiện lồng ghép vấn đề BĐKH và tăng trưởng xanh vào các quy hoạch; yêu cầu các khu, cụm công nghiệp và khu dân cư phải có tỷ lệ cây xanh phù hợp, đáp ứng yêu cầu tối thiểu về cây xanh, mảng xanh. Nâng cao ý thức cộng đồng trong việc thu gom, xử lý rác thải.

2.3.3.3. Vai trò và tầm quan trọng của việc quy hoạch sử dụng đất với ứng phó BĐKH

Quy hoạch sử dụng đất với các biện pháp mang tính kinh tế - kỹ thuật, pháp lý, bảo vệ môi trường đóng vai trò là công cụ hữu ích và chủ đạo trong việc thực hiện các chiến lược sử dụng tài nguyên đất một cách hiệu quả, thích ứng và giảm nhẹ tác động tiêu cực của BĐKH.

Đối với đất đai chịu ảnh hưởng hoặc có nguy cơ chịu ảnh hưởng của BĐKH, việc quy hoạch sử dụng đất sẽ được quản lý chặt chẽ. Để làm được điều đó, cần phải xác định đối tượng bị tác động, những tác động và mức độ bị ảnh hưởng, khả năng chịu ảnh hưởng, tình hình sử dụng đất hiện tại, từ đó đề xuất các giải pháp định hướng quy hoạch sử dụng đất, nhằm thích ứng và giảm nhẹ các tác động tiêu cực của BĐKH.

Như vậy, trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần: sử dụng, thu thập dữ liệu có liên quan đến khí hậu; đánh giá tiềm năng đất đai và các rủi ro BĐKH có thể gây ra; đánh giá về mặt môi trường đối với các phương án quy hoạch nhằm xem xét các tác động của phương án quy hoạch tới khí hậu và ngược lại; đánh giá nhu cầu sử dụng đất cần thiết từ đó bố trí đất đai đối với các dự án có sử dụng đất nhằm xem xét các tác động của dự án tới khí hậu và ngược lại; ưu tiên bố trí đất đai cho các công trình, dự án có thể ngăn chặn tác động tiêu cực của BĐKH trên cơ sở các kịch bản về giảm thiểu phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính và đề xuất các vị trí thuận lợi để xây dựng (khu vực phong điện, điện mặt trời,...).

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Công tác quản lý Nhà nước (QLNN) về đất đai trên địa bàn huyện Cần Giuộc đã có nhiều chuyển biến tích cực và đi vào nề nếp, các khó khăn vướng mắc cơ bản đã được tháo gỡ, các điểm nóng về đất đai đã được kịp thời giải quyết. Kết quả thực hiện công tác QLNN về đất đai theo Điều 22 Luật Đất đai năm 2013 của như sau:

3.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó

Sau khi Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai có hiệu lực, Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Long An đã tổ chức các lớp tập huấn cho các cán bộ chủ chốt từ huyện đến cơ sở. Đồng thời tổ chức tuyên truyền, tìm hiểu về Luật Đất đai trên các phương tiện thông tin đại chúng và bằng nhiều hình thức phong phú nhằm giúp người dân hiểu và thực hiện Luật Đất đai.

Việc thực hiện các văn bản nhằm cụ thể hoá các nội dung QLNN về đất đai được UBND huyện Cần Giuộc thực hiện theo thẩm quyền quy định; Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện cùng các cơ quan chuyên môn thực hiện công tác QLNN về đất đai đã tham mưu cho UBND huyện ban hành các văn bản chỉ đạo công tác kiểm kê đất đai năm 2019; lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2015-2019); Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; cấp giấy chứng nhận QSDĐ; giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, ...

3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Theo Nghị quyết số 836/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành thông qua việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Long An. Huyện Cần Giuộc sau khi sắp xếp có 15 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 14 xã và 01 thị trấn.

Ranh giới giữa huyện và các huyện giáp ranh đã được xác định bằng yếu tố địa vật cố định hoặc mốc giới và được chuyển vẽ lên bản đồ. Ranh giới hành chính giữa các xã, thị trấn trong huyện đã được xây dựng hoàn chỉnh, ít xảy ra việc tranh chấp đất đai.

Hồ sơ địa giới hành chính của huyện và các xã, thị trấn được hoàn thiện trên cơ sở bản đồ địa hình, bản đồ hiện trạng... Hồ sơ được lưu trữ, quản lý cả ở dạng giấy và ở dạng số. Việc sử dụng hồ sơ, tư liệu đảm bảo đúng quy định pháp luật.

3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

Công tác đo đạc lập bản đồ địa chính đã được UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường quan tâm đầu tư, thực hiện đúng quy trình, quy phạm và đảm bảo chất lượng tốt về quy định của Luật Đất đai. Huyện có 15/15 xã, thị trấn đã thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy từ năm 2010 được với tỷ lệ đo vẽ 1/1000, 1/5000. Hệ thống bản đồ địa chính được lưu trữ bằng giấy và file số từ huyện đến các xã, thị trấn, phục vụ tốt cho công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉnh lý biến động, thống kê, kiểm kê, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2013 và Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Cần Giuộc; Quyết định số 2726/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2018 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cần Giuộc

Công tác giám sát kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được triển khai đồng bộ. Quản lý Nhà nước về đất đai đã thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, phục vụ hiệu quả cho công tác quy hoạch đô thị, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội.

Tuy nhiên, việc thực hiện, quản lý đất đai theo đúng quy hoạch đã được duyệt trên địa bàn còn chưa nghiêm túc: Một số tổ chức, hộ gia đình cá nhân được giao đất nhưng chưa đưa đất vào sử dụng ảnh hưởng đến thực hiện quy hoạch và mỹ quan đô thị; việc tách thửa, chuyển nhượng trái phép, chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng không phép, lấn chiếm đất đai còn xảy ra; đất sản xuất nông nghiệp bị bỏ hoang không sản xuất; một số cấp, ngành chưa bám sát theo quy hoạch dẫn đến tình trạng phá vỡ quy hoạch đã được duyệt.

3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho UBND huyện trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất được thực hiện theo đúng trình tự thủ tục hành chính, đúng quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Một số kết quả đạt được như sau:

3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Các dự án đã thi công công trình làm mất hiện trạng sử dụng đất được lấy ý kiến xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, đảm bảo đúng các chế độ chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

3.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Huyện triển khai việc lập hồ sơ, luân chuyển hồ sơ đăng ký đất đai và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN QSD đất) theo Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 23, 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Từ khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực, huyện đã cập nhật chỉnh lý biên động đối với 323 thửa đất theo đúng quy trình quy định hướng dẫn tại Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai được chú trọng thực hiện theo đúng thời gian quy định của Luật Đất đai. Thống kê được thực hiện định kỳ vào ngày 01/01 hàng năm và kiểm kê được thực hiện 5 năm một lần.

Chấp hành Chỉ thị số 21/2014/CT-TTg ngày 11/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về kiểm kê đất đai; Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, giai đoạn 2015-2019, huyện hoàn thành kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai các năm 2016, 2017, 2018. Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của huyện được Sở Tài nguyên và Môi trường nghiệm thu, UBND huyện phê duyệt, hồ sơ được lưu trữ, cập nhật thường xuyên.

3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Công tác xây dựng hệ thống thông tin đất đai của huyện Cần Giuộc chưa được triển khai thực hiện. Khi có nguồn lực về vốn và nhân lực, huyện sẽ tiến hành điều tra, khảo sát, cập nhật toàn bộ thông tin về đất đai trên địa bàn (bao gồm các thông tin về vị trí, ranh giới, mục đích sử dụng, chủ sử dụng, thời hạn,...) nhằm xây dựng 1 hệ thống tin đất đai đầy đủ và chính xác nhất, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho công tác QLNN về đất đai và đảm bảo quyền lợi cho chủ sử dụng đất.

3.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Bảng giá đất của huyện Cần Giuộc được xây dựng theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ, Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Bảng giá đất chi tiết giai đoạn 2015-2019 của huyện Cần Giuộc được UBND tỉnh Long An phê duyệt trong Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND tỉnh Long An về việc sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh làm cơ sở để huyện xác định tài chính trong công tác QLNN về đất đai: Tiền sử dụng đất, tính thuế thu nhập cá nhân khi chuyển quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất,...

3.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Việc quản lý, giám sát thực hiện quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất được cấp Đảng ủy, Chính quyền thường xuyên quan tâm chỉ đạo nhằm đảm bảo mọi quyền lợi hợp pháp của người dân, thực hiện tốt các chính sách thuế, nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất của huyện có trách nhiệm giải quyết các thủ tục hành chính trong việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất như: cho thuê, cho thuê lại, đăng ký, xóa thế chấp, chuyển nhượng thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất...

3.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Hàng năm, huyện Cần Giuộc đều thành lập đoàn liên ngành để thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai nhằm chấn chỉnh các hành vi vi phạm Luật Đất đai như: lấn chiếm đất đai, lấn chiếm hàng lang an toàn giao thông, giao đất không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng, xây dựng nhà trái phép,...

Các trường hợp vi phạm Luật Đất đai trên địa bàn huyện được giải quyết theo đúng quy trình và đúng pháp luật.

3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Sau khi Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật được ban hành và có hiệu lực, UBND huyện đã tổ chức các lớp tập huấn, phổ biến Luật và các văn bản hướng dẫn cho các cấp, các ngành, cho đến Bí thư, Khối trưởng các khối phố. Hàng năm, huyện cử cán bộ ngành Tài nguyên và Môi trường tham gia các đợt tập huấn do cấp tỉnh tổ chức.

UBND huyện Cần Giuộc đã chỉ đạo Đài truyền thanh - Truyền hình huyện, UBND các xã, thị trấn tuyên truyền, thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng về chủ trương, các quy định về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn được biết và triển khai thực hiện.

3.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Huyện đã chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao đất, cho thuê đất; việc quản lý và sử dụng đất ở các xã, thị trấn trên địa bàn.

UBND huyện tiến hành xử lý, giải quyết, trả lời theo đúng thẩm quyền quy định của Pháp luật đối với các đơn thư, kiến nghị, khiếu nại, tranh chấp đất đai của công dân; đồng thời phòng Tài nguyên và Môi trường huyện cử cán bộ chuyên môn tham gia các đoàn thi hành án, định giá tài sản liên quan đến đất đai trên địa bàn.

3.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Lĩnh vực hoạt động dịch vụ trong quản lý và sử dụng đất đai gồm: tư vấn về giá đất; tư vấn về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dịch vụ về đo đạc và lập bản đồ địa chính; dịch vụ về thông tin đất đai,... Cần Giuộc là huyện có tốc

độ phát triển kinh tế và đô thị hóa nhanh, nhu cầu về sử dụng đất trong giai đoạn 2015-2019 rất lớn và sẽ gia tăng trong tương lai. Từ đó đòi hỏi công tác quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai trên địa bàn huyện phải được giám sát chặt chẽ và kiểm tra thường xuyên để các dịch vụ về đất đai được thực hiện công khai, minh bạch, công tác QLNN của về đất đai được thuận lợi.

Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất và Tổ chức phát triển quỹ đất của huyện tham gia trong hoạt động dịch vụ công về đất đai. Ngoài ra các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế có đủ điều kiện tham gia vào các hoạt động tư vấn về giá đất; tư vấn về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dịch vụ về đo đạc và lập bản đồ địa chính...

Những tồn tại và nguyên nhân của chúng trong công tác quản lý nhà nước về đất đai

**** Những tồn tại trong công tác quản lý nhà nước về đất đai***

Qua các cuộc thanh tra, kiểm tra công tác quản lý và sử dụng đất ở huyện Cần Giuộc cho thấy một số tồn tại trong lĩnh vực QLNN về đất đai như sau:

- Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất một số hồ sơ chưa đảm bảo tiến độ theo quy định;
- Việc kiểm tra, xử lý vi phạm về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được thực hiện triệt để;
- Một số tổ chức khi được giao đất, cho thuê đất nhưng chưa triển khai thực hiện dẫn đến lãng phí tài nguyên đất;
- Việc sử dụng đất của một số dự án trên địa bàn còn chậm, hiệu quả kinh tế chưa cao, một số dự án chậm tiến độ đã bị thu hồi làm ảnh hưởng đến tốc độ đô thị hoá trên địa bàn cũng như thu hút đầu tư của huyện;
- Thực hiện nghĩa vụ tài chính (tiền sử dụng đất, thuê đất) của một số tổ chức còn nợ đọng kéo dài;
- Việc sử dụng đất ở các vùng giáo dân vẫn còn tiềm ẩn phức tạp chưa được kiểm soát chặt chẽ, hiện tượng hiến tặng đất, chuyển nhượng không đúng quy định ở một số bộ phận giáo dân cho nhà thờ vẫn còn xảy ra.

**** Nguyên nhân của những tồn tại trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai***

Huyện còn gặp nhiều hạn chế, vướng mắc trong QLNN về đất đai như trên là do các nguyên nhân:

- Đội ngũ cán bộ chuyên ngành quản lý đất đai còn trẻ, kinh nghiệm thực tế còn ít, thường xuyên phải luân chuyển theo quy định;
- Quá trình đô thị hoá trên địa bàn diễn biến nhanh mà cơ sở dữ liệu trong quản lý đất đai chưa được triển khai đồng bộ do thiếu nguồn vốn nên gặp không ít khó khăn trong công tác quản lý;
- Công tác quản lý, chỉ đạo của một số cấp, ngành và địa phương chưa được chú trọng: Tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai, cũng như công khai quy hoạch của các ngành, các cấp chưa được quan tâm triển khai thường xuyên;

- Công tác kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật về đất đai còn chưa chặt chẽ;
- Các văn bản pháp luật về đất đai thường xuyên thay đổi bất cập và chồng chéo giữa các bộ ngành, nên triển khai thực hiện gặp nhiều khó khăn;
- Ý thức chấp hành pháp luật đất đai trong quá trình sử dụng đất của một số bộ phận nhân dân và tổ chức chưa cao.

3.2. Phân tích đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.2.1. Phân tích đánh giá hiện trạng sử dụng đất

Năm 2019, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 21.510,17 ha, bao gồm 15 đơn vị hành chính là các xã, thị trấn. Xã Tân Tập có diện tích lớn nhất là 2.868,06 ha, chiếm 13,33% tổng diện tích tự nhiên của huyện, xã Long Thượng có diện tích nhỏ nhất là 796,83 ha, chiếm 3,70% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện Cần Giuộc như sau:

- Đất nông nghiệp: diện tích 13.123,84 ha, chiếm 61,01% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: diện tích 8.386,33 ha, chiếm 38,99% tổng diện tích tự nhiên;

3.2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Hiện nay, toàn huyện có 13.123,84 ha đất nông nghiệp, chiếm 61,01% tổng diện tích tự nhiên, trong đó hiện trạng một số loại đất chính như sau:

- Đất trồng lúa có diện tích 5.532,46 ha, chiếm 25,72% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng lúa tập trung nhiều ở một số xã như: xã Đông Thạnh, xã Long An, Xã Mỹ Lộc,...và thị trấn Cần Giuộc.

- Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 1.755,61 ha, chiếm 8,16% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bố trên 15/15 xã, thị trấn, chủ yếu trồng các loại cây lương thực, cây hàng năm khác như rau, ngô, khoai,...

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích năm 2019 là 1.173,95 ha. chiếm 5,46% tổng diện tích tự nhiên chủ yếu trồng các loại cây ăn quả lâu năm, một số xã trồng cây công nghiệp lâu năm còn lại trồng các loại cây lâu năm khác.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 4.632,69 ha, chiếm 21,54% tổng diện tích tự nhiên. Chủ yếu là nuôi tôm tập trung ở các xã như: Long Hậu, Phước Lại, Phước Vĩnh Đông, Phước Vĩnh Tây, Tân Tập,...

Diện tích đất nông nghiệp khác: Diện tích là 29,13 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên.

Năm 2019, huyện Cần Giuộc có diện tích đất phi nông nghiệp là 8386,33 ha, chiếm 38,99% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích là 1,05 ha. Toàn bộ diện tích là Ban chỉ huy Quân sự huyện.

- Đất an ninh: Diện tích 1,8 ha, chiếm 0,01% diện tích toàn huyện. Là phần diện tích của Công an Huyện, đồn công an khu công nghiệp Long Hậu, trụ sở phòng cháy chữa cháy.

- Đất khu công nghiệp là 1.093,71 ha, chiếm 5,08% diện tích tự nhiên toàn huyện, là mặt bằng để xây dựng khu công nghiệp trên địa bàn huyện như: khu công nghiệp Long Hậu, khu công nghiệp Long An xã Tân Tập, khu công nghiệp Tân Kim, khu công nghiệp Đặng Huỳnh ở thị trấn Cần Giuộc,...

- Đất cụm công nghiệp là 20,64 ha, chiếm 0,10% diện tích tự nhiên của huyện. Toàn bộ diện tích là cụm công nghiệp Phát Hải trên địa bàn xã Phước Lý.

- Đất thương mại dịch vụ là 27,79 ha, chiếm 0,13% diện tích toàn huyện, gồm các ngân hàng, cây xăng, cửa hàng kinh doanh thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 112,48 ha, chiếm 0,52% diện tích tự nhiên của huyện, là các công ty trên địa bàn huyện như: Cơ sở Xà Lan Bảo An, công ty TNHH Ngọc Minh Long ở xã Mỹ Lộc,....

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 888,90 ha, chiếm 4,13% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện. Bao gồm:

- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích có 3,98 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên của huyện, phân bố nhiều nhất ở thị trấn Cần Giuộc (2,21 ha).

- + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Diện tích có 0,18 ha. Đó là Trung tâm chăm sóc người cao tuổi ở thị trấn Cần Giuộc.

- + Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích có 7,30 ha phân bố ở tất cả các phường của thị xã, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố nhiều nhất ở thị trấn Cần Giuộc (3,53 ha) và ít nhất ở xã Phước Lại (0,04 ha).

- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích là 72,65 ha, chiếm 0,34% tổng diện tích đất tự nhiên. Phân bố tập trung ở thị trấn Cần Giuộc (19,13 ha), xã Long Hậu (9,66 ha), xã Đông Thạnh (7,58 ha),...

- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích có 9,67 ha, chiếm 0,04% đất phát triển hạ tầng, phân bố không đồng đều trên 15 phường, diện tích ít nhất tại xã Long Phụng (0,23 ha) và nhiều nhất ở thị trấn Cần Giuộc (3,73 ha).

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích năm 2019 là 0,02 ha, tập trung ở xã Tân Tập.

+ Đất giao thông: Diện tích có 788,81 ha, chiếm 3,67% diện tích tự nhiên toàn huyện, tập trung nhiều nhất ở thị trấn Cần Giuộc (135,05 ha) và ít nhất ở xã Long An (18,34 ha).

+ Đất thủy lợi: Diện tích có 0,73 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên của huyện, có diện tích từ 0,03 ha (xã Thuận Thành) đến 0,22 ha (xã Long Hậu).

+ *Đất công trình năng lượng*: Diện tích có 1,64 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên toàn huyện. Đất công trình năng lượng của huyện để xây dựng các công trình trạm điện, trạm biến áp nên chỉ chiếm diện tích nhỏ ở mỗi xã, thị trấn chỉ từ 0,04 ha (Phước Lâm) đến 1,01 ha (TT Cần Giuộc).

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Diện tích có 0,67 ha, phân bố trên địa bàn 11/15 xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ *Đất chợ*: Diện tích có 3,13 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, có ở 8/15 xã, thị trấn từ diện tích 0,02 ha (Mỹ Lộc) tới 1,04 ha (Tân Tập), xã Long An, Long Hậu, Long Phụng, Phước Hậu, Phước Lâm, Phước Lý, Thuận Thành hiện trạng không có đất chợ.

+ Đất công cộng khác: Diện tích có 0,14 ha, phân bố ở xã Long Thượng.

- Đất có di tích lịch sử văn hóa: Diện tích có 0,67 ha, phân bố ít nhất ở xã Tân Tập (0,04 ha) và nhiều nhất ở xã Phước Lý (0,18 ha).

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích 0,13 ha. Tập trung ở xã Long Hậu và Phước Lại.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích năm 2019 là 3036,97 ha, chiếm 14,12% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Phân bố tại 14 xã của huyện.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích có 459,28 ha, chiếm 2,14% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung ở thị trấn Cần Giuộc.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích 14,72 ha, chiếm 0,18% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm toàn bộ diện tích trụ sở UBND huyện, UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích là 35,94 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn 15 xã, thị trấn, từ 0,40 ha (Phước Vĩnh Đông) đến 5,51 ha (TT Cần Giuộc).

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích có 119,05 ha, chiếm 0,55% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố trên 15 xã, thị trấn.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 1,35 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích 3,26 ha, toàn bộ diện tích là trụ sở ấp trên địa bàn 15 xã, thị trấn.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Có diện tích 32,85 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích của huyện. Phân bố nhiều nhất tại xã Phước Lý (14,38 ha).

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích có 13,52 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn 15 xã, thị trấn

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích có 2.521,0 ha, chiếm 11,72% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung trên địa bàn của 15 xã, thị trấn.

- Đất có mặt nước chuyên dùng có 1,24 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên của huyện, tập trung tập xã Phước Lý.

Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất theo thống kê đất đai trên địa bàn huyện Cần Giuộc được kết quả như sau:

Bảng 1.9: Hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện Cần Giuộc

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		21510,17	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	13123,84	61,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5532,46	25,72
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4911,78	22,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1755,61	8,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1173,95	5,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4632,69	21,54
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,13	0,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8386,33	38,99
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,05	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1,75	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1093,71	5,08
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,64	0,10
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	27,79	0,13
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	112,48	0,52
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	888,90	4,13

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,67	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,13	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,13	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.036,97	14,12
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	459,28	2,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,72	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,94	0,17
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	119,05	0,55
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,35	0,01
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,26	0,02
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	32,85	0,15
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,52	0,06
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.521,02	11,72
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,24	0,01
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-
5	Đất khu kinh tế	KKT	-	-
6	Đất đô thị	KDT	2.104,55	9,78

Nguồn: Kiểm kê đất đai năm 2019 của huyện Cần Giuộc

3.2.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất

Năm 2019, theo kiểm kê đất đai, tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là 21.510,17 ha, không có sự biến động so với năm 2014 (21.510,17 ha).

Trong 2 kỳ kiểm kê năm 2014 và 2019 địa giới hành chính cấp huyện không có sự thay đổi, tuy nhiên diện tích tự nhiên của huyện tăng 0,13 ha.

3.2.2.1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2019, tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện là 863,25 ha, giảm 317,88 ha so với năm 2015. Trong đó:

* **Đất trồng lúa:** Diện tích năm 2019 là 5.532,46 ha, giảm 1.045,47 ha so với năm 2015, do thực hiện các công trình dự án lấy vào đất trồng lúa như: quy hoạch khu đô thị Năm Sao tại xã Phước Lý, xây dựng cụm công nghiệp Phát Hải xã Phước Lý, khu công nghiệp Long Hậu 3, quy hoạch đường giao thông trong các khu công nghiệp, thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở... Ngoài ra phần lớn diện tích là do người dân tự ý chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng tôm ví dụ như xã: Long Hậu, Phước Lại, Phước Vĩnh Tây,... Một số hộ gia đình cá nhân còn tự ý chuyển đổi cơ cấu đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác,...

* **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích năm 2019 là 1.755,61 ha, thực tăng 572,10 ha so với năm 2015 (1183,52 ha) do diện tích đất trồng cây hàng năm

khác tăng do thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất lúa ở một số xã như: Phước Hậu, Mỹ Lộc,... và do kiểm kê theo hiện trạng sử dụng đất,...

* *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích năm 2019 là 1.173,95 ha, thực tăng 16,80 ha so với năm 2015 (1.157,16 ha).

* *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích năm 2019 là 4.632,69 ha, thực giảm 347,34 ha so với năm 2015 (4.980,02 ha) do thực hiện các công trình, dự án lấy vào đất nuôi trồng thủy sản.

* *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích năm 2019 là 29,13 ha, thực tăng 27,78 ha so với năm 2015 để thực hiện các trang trại trồng lan, nuôi yến,... và tính toán lại diện tích trong kỳ kiểm kê.

3.2.2.2. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2019, đất phi nông nghiệp của huyện là 8.386,33 ha, tăng 776,15 ha so với năm 2015 (7.610,18 ha). Cụ thể, biến động từng loại đất trong đất phi nông nghiệp giai đoạn 2015-2019, như sau:

* *Đất quốc phòng*: Diện tích năm 2019 là 1,05 ha, thực giảm 0,06 ha so với năm 2015 do kiểm kê lại diện tích đất quốc phòng trên địa bàn huyện.

* *Đất an ninh*: Diện tích năm 2019 có 1,75 ha, tăng 0,56 ha so với năm 2015 do mở rộng trụ sở công an huyện Cần giuộc, kiểm kê lại diện tích đất an ninh trên địa bàn huyện Cần Giuộc.

* *Đất khu công nghiệp*: Diện tích năm 2019 là 1.093,71 ha, tăng 208,62 ha so với năm 2015 (885,09 ha).

* *Đất cụm công nghiệp*: Diện tích năm 2019 là 20,64 ha, tăng 20,64 ha so với năm 2015 do năm 2015 chưa hình thành cụm công nghiệp.

* *Đất thương mại dịch vụ*: Diện tích năm 2019 là 27,79 ha, tăng 24,96 ha so với năm 2015.

* *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: Diện tích năm 2019 là 112,48 ha, thực tăng 27,60 ha so với năm 2015. Trong đó:

* *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*:

Diện tích năm 2019 là 888,90 ha, tăng 391,33 ha so với năm 2015 do đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Cần Giuộc và phục vụ sinh hoạt của người dân và hoạt động khách du lịch đến địa bàn. Đất phát triển hạ tầng tăng chủ yếu là xây dựng các khu vui chơi, giải trí công cộng, xây dựng, mở rộng, nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn huyện như: đường quốc lộ 50, đường Tân Tập - Long Hậu, đường tỉnh 830,...

* *Đất di tích lịch sử:* năm 2019 có 0,67 ha, tăng 0,13 ha so với năm 2015 (0,54 ha).

* *Đất bãi thải, xử lý chất thải:* năm 2015 toàn huyện không có diện tích loại đất này, đến năm 2019 diện tích có 0,13 ha, tăng 0,13 ha so với năm 2015.

* *Đất ở tại nông thôn:* Năm 2019, diện tích là 3.036,97 ha, giảm 300,36 ha so với năm 2015 (3.337,33 ha).

* *Đất ở tại đô thị:* năm 2019 có 459,28 ha, tăng 400,67 ha so với năm 2015 do sát nhập toàn bộ xã Tân Kim, một phần xã Mỹ Lộc và một phần xã Trường Bình vào thị trấn Cần Giuộc.

* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Diện tích năm 2019 là 14,72 ha, thực tăng 1,75 ha so với năm 2015 (12,97 ha), do xây dựng trụ sở huyện ủy tại thị trấn Cần Giuộc, mở rộng trụ sở UBND xã Phước Lý,...

* *Đất cơ sở tôn giáo:* Diện tích năm 2019 là 35,94 ha, tăng 4,03 ha so với năm 2015 do.

* *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:* Diện tích năm 2019 là 119,05 ha, thực tăng 7,88 ha so với năm 2015.

* *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:* Diện tích năm 2019 là 1,35 ha, thực tăng 1,35 ha so với năm 2015 do năm 2015 diện tích đất này chưa có công trình, dự án nào thuộc loại đất này.

* *Đất sinh hoạt cộng đồng:* Diện tích năm 2019 là 3,26 ha, thực tăng 2,65 ha so với năm 2015 do

* *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* Diện tích năm 2019 là 32,85 ha, thực tăng 0,84 ha so với năm 2015

* *Đất cơ sở tín ngưỡng:* Diện tích năm 2019 là 13,52 ha, thực giảm 0,19 ha so với năm 2015.

* *Đất sông,ngòi, kênh, rạch, suối:* Diện tích năm 2019 là 2.521,02 ha, giảm 48,51 ha so với năm 2015 (245,63 ha) do trong giai đoạn từ 2015-2019, trên địa bàn huyện Cần Giuộc có sự bồi đắp.

* *Đất có mặt nước chuyên dùng:* Năm 2015, huyện Cần Giuộc không có đất mặt nước chuyên dùng, năm 2019 có tăng 1,24 do thực hiện công trình thuộc khu đô thị Năm Sao tại xã Phước Lý.

Tổng hợp biến động sử dụng đất của huyện Cần Giuộc trong giai đoạn 2015-2019 được bảng số liệu sau:

Bảng 1.11. Biến động diện tích sử dụng đất giai đoạn 2015 - 2019 huyện Cần Giuộc

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2019	So với năm 2015	
				Diện tích năm 2015	Tăng(+) giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		21.510,17	21.510,16	0,01
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.123,84	13.899,98	-776,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.532,46	6.577,93	-1.045,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.755,61	1.183,52	572,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.173,95	1.157,16	16,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.632,69	4.980,02	-347,34
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,13	1,35	27,78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.386,33	7.610,18	776,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,05	1,11	-0,06
2.2	Đất an ninh	CAN	1,75	1,19	0,56
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.093,71	885,09	208,62
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,64	-	20,64
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	27,79	2,83	24,96
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	CSK	112,48	84,88	27,60
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	888,90	497,57	391,33
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	0,00
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,67	0,54	0,13
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,13	-	0,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.036,97	3.337,33	-300,36
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	459,28	58,61	400,67
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,72	12,97	1,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,94	31,91	4,03
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	119,05	111,17	7,88
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,35	-	1,35
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,26	0,61	2,65
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	32,85	0,84	32,01
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,52	13,71	-0,19
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.521,02	2.569,53	-48,51
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	1,24	-	1,24
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Thực hiện Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Cần Giuộc; Quyết định số 2726/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2018 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cần Giuộc. Các chỉ tiêu loại đất đến năm 2020 được huyện thực hiện đạt được những kết quả nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào quy củ và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua.

Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 theo QĐ 2726 ngày 10/8/2018, tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện là 21.510,05 ha. Đến hết năm 2019, tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện có 21.510,17 ha, cao hơn so với phương án quy hoạch 0,12 ha. Trong 5 năm kỳ cuối (2015-2020) của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, có sự điều chỉnh địa giới hành chính cấp xã, nhưng không có điều chỉnh địa giới hành chính cấp huyện, năm 2019, do kiểm kê lại đất đai theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ tài nguyên và Môi trường, trong quá trình thực hiện kiểm kê đã tiếp biên lại ranh giới giữa các xã và rà soát lại các khoanh đất của kỳ kiểm kê 2014 có 1 khoanh đất trên địa bàn thị trấn không nhận diện tích dẫn đến sự chênh lệch diện tích các loại đất, từ đó tổng diện tích thay đổi so với kỳ kiểm kê 2014 như trên.

Cụ thể, kết quả việc thực hiện chỉ tiêu các loại đất tính đến hết năm 2019 so với chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cần Giuộc đã được phê duyệt (điều chỉnh quy hoạch) theo QĐ 2726 ngày 10/8/2018 như sau:

Bảng 1.12: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (ha) theo QĐ 2726 ngày 10/8/2018	Kết quả thực hiện đến 31/12/2019		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		21.515,04	21.510,17	0,13	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.971,64	13.123,84	8.152,20	263,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.140,00	5.532,46	1.392,46	133,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	300,50	1.755,61	1.455,11	584,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	67,46	1.173,95	1.106,49	1.740,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (ha) theo QĐ 2726 ngày 10/8/2018	Kết quả thực hiện đến 31/12/2019		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	457,28	4.632,69	4.175,41	1.013,10
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,40	29,13	22,73	455,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16538,41	8.386,33	-8.152,08	50,71
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,00	1,05	-14,95	6,59
2.2	Đất an ninh	CAN	15,00	1,75	-13,25	11,67
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.102,00	1.093,71	-1.008,29	52,03
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	463,46	20,64	-442,82	0,00
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	624,43	27,79	-596,64	0,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	203,29	112,48	-90,81	55,33
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.383,72	888,90	-2.494,82	26,27
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	1,39	0,67	-0,72	48,20
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,00	0,13	-4,87	2,52
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.254,25	3.036,97	-4.217,28	41,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	174,00	459,28	285,28	263,95
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,18	14,72	1,54	111,65
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,59	0,00	-6,59	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,87	35,94	0,07	100,19
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	159,87	119,05	-40,82	74,47
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		1,35	1,35	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,14	3,26	2,12	286,32
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	168,80	32,85	-135,95	19,46
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,30	13,52	0,22	101,67
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.893,77	2.521,02	627,25	133,12

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (ha) theo QĐ 2726 ngày 10/8/2018	Kết quả thực hiện đến 31/12/2019		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		1,24	1,24	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,97	0,00	-8,97	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-

4.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp trong điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 4.971,74 ha, diện tích đến hết năm 2019 có 13.123,84 ha, đạt 263,97% so với quy hoạch được duyệt. Trong đó:

Có 5 chỉ tiêu sử dụng đất đạt vượt mức điều chỉnh quy hoạch bao gồm: Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác.

Cụ thể các loại đất nông nghiệp thực hiện đến hết năm 2019 như sau:

* Đất trồng lúa:

Diện tích đất trồng lúa trong quy hoạch được duyệt là 151,03 ha, đến hết năm 2019 có 4.140,00 ha, tăng 1.392,46 ha, đạt 133,63% so với kế hoạch.

* Đất trồng cây hàng năm khác:

Diện tích đất cho mục đích này trong điều chỉnh quy hoạch là 300,50 ha, đến hết năm 2019 có 1755,61 ha, tăng 1.455,11 ha, đạt 584,23%. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng lớn là do kiểm kê diện tích đất đai năm 2019.

* Đất trồng cây lâu năm:

Diện tích trong điều chỉnh quy hoạch là 67,46 ha, đến hết năm 2019 thực hiện được thấp hơn 1.106,49 ha, đạt 1.740,42%. Nguyên nhân chủ yếu do chênh lệch số liệu giữa 2 kỳ kiểm kê.

* Đất nuôi trồng thủy sản:

Diện tích trong điều chỉnh quy hoạch là 457,28 ha, đến hết năm 2019 thực hiện được là 4.632,69 ha, đạt 1.013,10% ha, tăng 4.175,41 ha do kiểm kê lại đất đai năm 2014.

* Đất nông nghiệp khác:

Diện tích trong điều chỉnh quy hoạch là 6,40 ha, đến hết năm 2019 thực hiện được là 29,13 ha, đạt 455,08% so với quy hoạch được duyệt.

4.1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp trong điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 phải thực hiện 16.538,41 ha, đến hết năm 2019 thực có 8.386,33 ha, đạt 50,71% so với kế hoạch. Trong đó:

Có 7 chỉ tiêu sử dụng đất đạt mức cao hơn so với điều chỉnh quy hoạch bao gồm: Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất ở tại đô thị đất cơ sở tôn giáo; đất sinh hoạt cộng đồng, đất cơ sở tín ngưỡng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng.

Có 14 chỉ tiêu đạt thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch bao gồm: Đất quốc phòng; đất an ninh; đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất di tích lịch sử; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất ở tại nông thôn; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp. Các chỉ tiêu này do không thực hiện được hoặc không thực hiện hết các công trình, dự án có trong điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt, hoặc do chuyển sang các loại đất khác và do chênh lệch diện tích do tính toán lại trong kiểm kê đất đai năm 2019 nên diện tích thực tế đến hết năm 2019 thực hiện đạt thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt.

Cụ thể việc thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp như sau:

*** Đất quốc phòng:**

Diện tích đất cho mục đích này trong điều chỉnh quy hoạch là 16,00 ha, đến hết năm 2019 thực hiện được 1,05 ha, đạt 6,95% so với quy hoạch được duyệt.

*** Đất an ninh:**

Diện tích đất an ninh trong điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 15,00 ha, đến hết năm 2019 kết quả thực hiện được 1,75 ha, đạt 11,67% so với quy hoạch.

*** Đất khu công nghiệp:**

Quỹ đất phân bổ cho mục đích này năm 2020 năm là 2.102,00 ha, đến hết năm 2019 là 1.093,71 ha, thấp hơn 1.008,29, đạt 52,03%.

*** Đất cụm công nghiệp:**

Quỹ đất phân bổ cho mục đích này năm 2020 năm là 463,46 ha, đến hết năm 2019 là 20,64 ha, thấp hơn 442,82, đạt 4,45%.

*** Đất thương mại, dịch vụ:**

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 của huyện là 624,46 ha, cho đến hết năm 2019 đất này có 27,29 ha, thấp hơn 596,64 ha, đạt 4,45% so với quy hoạch được duyệt.

** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*

Quỹ đất phân bổ cho mục đích này theo điều chỉnh quy hoạch là 203,29 ha, đến hết năm 2019 diện tích có 112,48 ha, đạt 55,33%.

** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:*

Theo điều chỉnh quy hoạch, quỹ đất cho mục đích này đến năm 2020 là 3.383.72 ha, đến hết năm 2019 thực có 888,90 ha, đạt 26,27% so với quy hoạch. Nguyên nhân do các công trình giao thông, thủy lợi, công trình văn hóa, thể dục - thể thao,... theo phương án quy hoạch chưa thực hiện được do thiếu vốn dẫn đến diện tích đất phát triển hạ tầng đạt thấp hơn so với kế hoạch được duyệt.

** Đất có di tích lịch sử - văn hóa:*

Diện tích theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 có 1,39 ha, đến hết năm 2019 thực có 0,67 ha, thấp hơn 0,72 ha so với quy hoạch được duyệt.

** Đất bãi thải, xử lý chất thải:*

Diện tích theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 có 5,00 ha, đến hết năm 2019 thực có 0,13 ha, thấp hơn 4,87 ha và đạt 2,52% so với quy hoạch do không thực hiện được các công trình đất bãi thải, xử lý chất thải dự kiến thực hiện .

** Đất ở tại đô thị:*

Theo điều chỉnh quy hoạch, năm 2020 diện tích đất ở tại đô thị của huyện Cần Giuộc là 174,00 ha, đến hết năm 2019 thực hiện được 459,28 ha, đạt 263,95% so với quy hoạch.

** Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Theo điều chỉnh quy hoạch, năm 2020 diện tích đất trụ sở cơ quan của huyện Cần Giuộc có 13,18 ha, đến hết năm 2019 thực hiện được 14,72 ha, cao hơn 1,54 ha và đạt 111,65% so với quy hoạch.

** Đất xây dựng công trình của tổ chức sự nghiệp*

Theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt năm 2020 diện tích đất xây dựng công trình của tổ chức sự nghiệp của huyện Cần Giuộc có 6,59 ha, đến hết năm 2019 thực hiện không thực hiện được công trình, dự án nào, do đó diện tích năm 2019 thấp hơn 6,59 ha so với quy hoạch.

** Đất cơ sở tôn giáo:*

Diện tích theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 sẽ có 35,97 ha, đến hết năm 2019 thực hiện được 35,94 ha, cao hơn 0,07 ha và đạt 74,47% so với quy hoạch.

** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:*

Diện tích theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 sẽ là 159,87 ha, hết năm 2019 thực hiện được 119,05 ha, đạt 74,47% và thấp hơn 40,82 ha so với quy hoạch do số liệu kiểm kê trước và sau quy hoạch thay đổi.

** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:*

Số liệu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 không có chỉ tiêu cho loại đất này, nhưng đến hết năm 2019 thực hiện được 1,35 ha, tăng 1,35 ha so với quy hoạch được duyệt.

** Đất sinh hoạt cộng đồng:*

Diện tích theo điều chỉnh quy hoạch, đến năm 2020 sẽ là 1,14 ha, hết năm 2019 thực hiện được 3,26 ha, đạt 286,32% và cao hơn 2,12 ha so với quy hoạch.

** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:*

Diện tích theo điều chỉnh quy hoạch, đến năm 2020 sẽ là 168,80 ha, hết năm 2019 thực hiện được 33,25 ha, đạt 19,46% và thấp hơn 135,95 ha so với quy hoạch.

** Đất cơ sở tín ngưỡng:*

Diện tích theo điều chỉnh quy hoạch, đến năm 2020 sẽ có 13,30 ha, đến hết năm 2019 thực hiện được 13,52 ha, cao hơn 0,22 ha và đạt 101,67% so với quy hoạch.

** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:*

Theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt, diện tích đất này năm 2020 sẽ có 1.893,77 ha, đến hết năm 2019 là 2.521,02 ha, đạt 133,12%.

** Đất có mặt nước chuyên dùng:*

Theo điều chỉnh quy hoạch, năm 2020 diện tích đất này không có chỉ tiêu, đến hết năm 2019 có 1,24 ha, tăng 1,24 ha so với quy hoạch được duyệt.

4.1.3. Đánh giá việc thực hiện công trình, dự án

Đến hết năm 2019 kết quả thực hiện được như sau:

- Đã thực hiện được 34 công trình;
- Hủy bỏ 55 công trình;
- Bổ sung 53 công trình.

Cụ thể, việc thực hiện các công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2015-2019) của huyện Cần Giuộc được thể hiện chi tiết trong bảng sau:

Bảng 1.13: Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

STT	Tên các khu vực khoanh định	Địa điểm	Diện tích	Năm thực hiện
1	Xây dựng nhà ở cho công nhân - DNTN Kim Phụng	Thị trấn Cần Giuộc (Tân Kim Cũ)	0,39	2016
2	Khu nhà hàng, khách sạn, resort, thể dục thẩm mỹ, ki-ốt, shop bán quần áo thể thao	Thị trấn Cần Giuộc	1,20	2016
3	Cơ sở xén giấy và sản xuất vàng mã Trịnh Văn Hùng	Thị trấn Cần Giuộc (Tân Kim Cũ)	0,09	2016
4	Cấp GCN Trường THCS Trương Văn Bang	Thị trấn Cần Giuộc (Tân Kim Cũ)	0,58	2016
5	Siêu thị CO.OP MART	QH TTMR	0,53	2018
6	Khu dân cư, TMDV (Cty CP Tân Phú Thịnh) 30ha	Thị trấn Cần Giuộc	30,00	
7	Mở rộng chùa Hòa Bình	Thị trấn	0,22	
8	Xưởng sửa chữa xà lan - Long Trọng Nhân	Đông Thạnh	0,30	2017-2020
9	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - CĐT ông Nguyễn Tuấn Vũ	Đông Thạnh	0,15	
10	Chợ Đông Thạnh	Đông Thạnh	0,52	2016
11	Khu hành chính UBND xã Đông Thạnh	Đông Thạnh	1,00	2018
12	Bãi vật liệu xây dựng (Huỳnh Tấn Trung)	Long An	0,75	2016
13	Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng	Long Hậu	108,48	2016
14	Khu dân cư An Phú - Cty TNHH VN An Phú	Long Hậu	0,56	2016
15	Nhà xưởng sản xuất giày - Cty TNHH Giày TL	Long Thượng	0,96	2017-2020
16	Mở rộng xưởng may bao tay XK	Mỹ Lộc	2,14	2016
17	Mở rộng dự án xưởng may xuất khẩu để xây dựng nhà ăn phục vụ cho công nhân viên	Mỹ Lộc	0,31	2017
18	Mở rộng xưởng may bao tay XK	Mỹ Lộc	2,14	2016
19	Mở rộng dự án xưởng may xuất khẩu để xây dựng nhà ăn phục vụ cho công nhân viên	Mỹ Lộc	0,31	2017
20	Trạm bơm trung chuyển nước	Phước Lại	0,06	2017
21	Nhà máy sản xuất dây cáp điện Thăng Long	Phước Lâm	0,76	2016
22	Tịnh thất Bát Nhã (Cấp GCN)	Phước Lâm	1,24	
23	Khu Tái định cư Phát Hải	Phước Lý	6,00	2016
24	Mở rộng xưởng sản xuất đồ chơi trẻ em và nhựa gia dụng - DNTN Nhựa Chợ Lớn	Phước Lý	6,49	2016

STT	Tên các khu vực khoanh định	Địa điểm	Diện tích	Năm thực hiện
25	Nhà trọ - CĐT ông Võ Văn Đức Bảy	Phước Lý	0,37	
26	Nhà trọ (CĐT Vũ Thị Đàm Thanh)	Phước Lý	0,10	2016
27	Nhà trọ (CĐT Nguyễn Văn Phú)	Phước Lý	0,09	2016
28	Mở rộng nghĩa trang Trung Khuê	Phước Vĩnh Đông	10,00	2016
29	Khu TĐC (CCN Caric cũ)	Phước Lý	30,00	2018-2020
30	Cửa hàng kinh doanh thức ăn thủy sản	Phước Vĩnh Tây	0,04	2016
31	Nhà máy xi măng Luks	Tân Tập	13,70	
32	Cơ sở đóng mới xà lan - Công ty TNHH đóng tàu An Lộc	Tân Tập	2,80	2016
33	Cơ sở thu mua và sản xuất thủ công nón lá buông và nhà trọ công nhân - Bùi Thị Thanh Hương	Thuận Thành	0,65	2016
34	Xưởng may gia công túi xách, vali, cặp táp (Công ty An Quỳnh)	Thuận Thành	0,89	2016

Bảng 1.14: Danh mục các công trình, dự án đã hủy bỏ trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

STT	Tên các khu vực khoanh định	Địa điểm	Diện tích	Năm thực hiện
1	Khu ĐTM đường D9-N13	QH TTMR	7,97	2018
2	Khu DC kết hợp TMDV dọc đường Mỹ Lộc-P.Hậu	QH TTMR	5,00	2018
3	Khu ĐTM đường D11-D12-D13-N26	QH TTMR	32,64	2018
4	Khu DC kết hợp TMDV N19-N20-D16	QH TTMR	34,13	2018
5	Khu đất ở kết hợp DVTM dọc QL50	QH TTMR	26,87	2018
6	Đất thương mại dịch vụ trong các dự án đô thị	QH TTMR	12,55	2018-2020
7	Đầu tư chợ Khu tái định cư Tân Kim mở rộng	Thị trấn Cần Giuộc (Tân Kim Cũ)	0,24	
8	Bãi chứa và mua bán VLXD, cát đá sỏi - DNTN Nguyễn Quang Vinh	Thị trấn Cần Giuộc (Tân Kim Cũ)	0,48	2016
9	Nhà ở công nhân CĐT Hà Tuấn Xương	Thị trấn Cần Giuộc (Tân Kim Cũ)	0,21	2016
10	Khu dân cư - Cty TNHH XD DV nhà đất Phú Tân Hưng	Thị trấn Cần Giuộc (Tân Kim Cũ)	7,70	2017-2020
11	Sân bóng tennis - Khu TĐC Tân Kim mở rộng	Thị trấn Cần Giuộc (Tân Kim Cũ)	0,34	
12	Nhà ở cho người có thu nhập thấp và nhà ở công nhân	Thị trấn Cần Giuộc (Tân Kim Cũ)	2,09	2016

Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 huyện Cần Giuộc

STT	Tên các khu vực khoanh định	Địa điểm	Diện tích	Năm thực hiện
13	Mở rộng Trụ sở UBND xã Tân Kim	Thị trấn Cần Giuộc (Tân Kim Cũ)	0,50	2020
14	Nhà trọ - CĐT Đỗ Thị Chiến	Thị trấn Cần Giuộc (Trường Bình Cũ)	0,21	2016
15	Nhà kho của ông Lê Văn Gắng	Thị trấn	0,08	2016
16	Nhà trọ (CĐT Phạm Thị Thu Hồng)	Thị trấn Cần Giuộc (Tân Kim Cũ)	0,12	2016
17	Nhà trọ Danh Công	Thị trấn Cần Giuộc (Tân Kim Cũ)	0,12	2016
18	Nhà trọ Luân Vĩnh Thái	Thị trấn Cần Giuộc (Tân Kim Cũ)	0,25	2016
19	Khu dân cư - Cty TNHH TM XD DV Địa ốc Tân Hoàng Anh	Phước Lý	5,80	2017-2020
20	Khu dân cư ấp Phước Lý - Cty TNHH ĐT Địa ốc Minh Quang	Phước Lý	5,80	2017-2020
21	Khu dân cư ấp Phước Lý	Phước Lý	6,20	2017-2020
22	Khu dân cư Tân Thành Phát Long An 2 - Cty CP BĐS Tân Thành Phát	Phước Lý	5,30	2017-2020
23	Khu dân cư - Cty TNHH SX TM DV XNK Năm Ngôi Sao	Phước Lý	10,00	2017-2020
24	KDC (CCN Phát Hải cũ)	Phước Lý	24,00	2018-2020
25	Nghĩa trang xã Phước Lý	Phước Lý	2,08	2016
26	Khu dân cư - Cty TNHH TMDV sắt thép Minh Khôi	Phước Lý	9,00	2017-2020
27	Khu dân cư - Cty TNHH XD TM Thành Chính	Long Thượng	12,00	2017-2020
28	Khu dân cư - Cty CP BĐS Nam Việt Long An	Long Thượng	6,76	2017-2020
29	Khu dân cư - Cty TNHH DVND Đất Việt Cần Giuộc	Long Thượng	7,90	2017-2020
30	Khu dân cư cho người thu nhập thấp	Long Thượng	7,70	2017-2020
31	Khu dân cư - Cty TNHH XD TM Đại Hải	Long Thượng	10,00	2017-2020
32	Khu dân cư - Cty TNHH ĐT PT H&H	Mỹ Lộc	11,00	2017-2020
33	Khu dân cư nông thôn - Công ty CP ĐT KD Địa ốc KingLand	Mỹ Lộc	9,00	2017-2020
34	Khu dân cư - Cty TNHH PT ĐT Southland	Mỹ Lộc	10,00	2017-2020
35	Khu dân cư - Cty CP Xây lắp Thăng Long	Mỹ Lộc	9,30	2017-2020
36	Khu dân cư - Cty CP BĐS Trân Châu	Mỹ Lộc	7,70	2017-2020
37	Khu dân cư - Cty CP Tập đoàn Phú Nam	Mỹ Lộc	9,70	2017-2020

STT	Tên các khu vực khoanh định	Địa điểm	Diện tích	Năm thực hiện
38	Khu dân cư - Cty TNHH Bất động sản Toàn Gia Land	Mỹ Lộc	7,20	2017-2020
39	Khu dân cư - Cty TNHH BĐS Hiệp Trường Phát	Phước Hậu	5,00	2017-2020
40	Khu dân cư kết hợp chợ thương mại ấp Phước Hưng 1- Cty TNHH MTV Thanh Thái Long An	Phước Lâm	9,20	2017-2020
41	Khu dân cư - Cty TNHH Thanh Bình VN	Phước Lâm	5,00	2018-2020
42	Nhà hàng ăn uống Thiên Đường Xanh	Phước Lâm	0,50	2016
43	Khu thể thao (DA Hoàn Cầu Hamasen)	Phước Vĩnh Tây	7,00	2020
44	Bệnh viện (DA Hoàn Cầu Hamasen)	Phước Vĩnh Tây	3,00	2020
45	Nghĩa trang nhân dân	Phước Vĩnh Tây	3,50	2017
46	Khu dân cư trung tâm xã	Phước Vĩnh Đông	42,20	2017-2020
47	Kho nông sản Cần Giuộc - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Long Vĩnh	Long An	4,00	
48	Kho chứa nông sản các loại	Long An	3,80	
49	Trang trại Đặng Gia (CĐT Đặng Thị Thanh Hoàng)	Long An	0,75	2016
50	Nhà trọ - CĐT ông Huỳnh Thanh Phương	Long Hậu	0,20	
51	Nhà trọ - CĐT ông Huỳnh Thanh Phương	Long Hậu	0,27	
52	Khu dân cư dành cho công nhân, người thu nhập thấp	Long Hậu	0,36	2017-2020
53	Nghĩa trang nhân dân	Long Phụng	2,30	2016
54	Dự án cụm nuôi chim yến, trồng lan và nuôi cá - Công ty Cổ phần đầu tư sinh thái Vina Yến	Tân Tập	5,65	2016
55	Trạm y tế xã	Thuận Thành	0,10	2018
55	Chợ khu vực (kết hợp nhà phố thương mại)	Đông Thạnh	3,50	2020

Bảng 1.15: Danh mục các công trình, dự án bổ sung trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

STT	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	Loại đất QH	Địa điểm	DT cấp huyện xác định		
				DT quy hoạch	DT hiện trạng	DT tăng thêm
I	Đất ở tại nông thôn			104,48		104,48
1	Phát triển đất ở ven tuyến đường Mỹ Lộc - Phước Lâm	ONT	Mỹ Lộc	4,10		4,10
2	Phát triển đất ở ven tuyến đường Chùa Thiên Mụ	ONT	Mỹ Lộc	2,00		2,00
3	Phát triển đất ở ven tuyến đường Dương Thị Hai	ONT	Mỹ Lộc	2,00		2,00

Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 huyện Cần Giuộc

STT	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	Loại đất QH	Địa điểm	DT cấp huyện xác định		
				DT quy	DT	DT
4	Phát triển đất ở ven tuyến đường Ngô Thị Xứng	ONT	Mỹ Lộc	2,00		2,00
5	Phát triển đất ở ven tuyến đường Đê Bao Mông Gà	ONT	Mỹ Lộc	2,00		2,00
6	Khu Dân cư - Tái định cư	ONT	Phước Vĩnh Đông	42,00		42,00
7	Khu dân cư - tái định cư (Công ty TNHH đầu tư Hồng Phước Long An)	ONT	Phước Vĩnh Đông	50,00		50,00
8	Các thửa đất công cần thanh lý	ONT	Long An	0,12		0,12
9	Các thửa đất công cần thanh lý	ONT	Phước Lý	0,09		0,09
10	Các thửa đất công cần thanh lý	ONT	Đông Thạnh	0,17		0,17
II	ĐẤT AN NINH			1,60		1,60
11	Công an xã Long Thượng	CAN	Long Thượng	0,12		0,12
12	Công an xã Phước Lý	CAN	Phước Lý	0,11		0,11
13	Công an xã Thuận Thành	CAN	Thuận Thành	0,17		0,17
14	Công an xã Mỹ Lộc	CAN	Mỹ Lộc	0,08		0,08
15	Công an xã Phước Lâm	CAN	Phước Lâm	0,10		0,10
16	Công an xã Long An	CAN	Long An	0,10		0,10
17	Công an xã Phước Hậu	CAN	Phước Hậu	0,10		0,10
18	Công an xã Long Phụng	CAN	Long Phụng	0,10		0,10
19	Công an xã Tân Tập	CAN	Tân Tập	0,20		0,20
20	Công an xã Đông Thạnh	CAN	Đông Thạnh	0,17		0,17
21	Công an xã Phước Vĩnh Tây	CAN	Vĩnh Tây	0,10		0,10
22	Công an xã Long Hậu	CAN	Long Hậu	0,10		0,10
23	Công an xã Phước Vĩnh Đông	CAN	Vĩnh Đông	0,07		0,07
24	Công an xã Phước Lại	CAN	Phước Lại	0,08		0,08
III	ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN			0,82		0,82
25	Trụ sở UBND thị trấn	TSC	Thị trấn CG (Tân Kim cũ)	0,82		0,82
IV	ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ GIÁO DỤC			8,43		8,43
26	Mở rộng trường Mẫu giáo Phước Lại	DGD	Phước Lại	0,50		0,50
27	Mở rộng trường Tiểu học Phước Lại	DGD	Phước Lại	0,25		0,25
28	Mở rộng trường cấp 2,3 Phước Lại	DGD	Phước Lại	0,40		0,40
29	Mở rộng trường Tiểu học Phước Lại	DGD	Phước Lại	0,25		0,25
30	Mở rộng trường THCS Nguyễn An Ninh	DGD	Long Thượng	0,18		0,18
31	Mở rộng trường tiểu học Long Thượng	DGD	Long Thượng	0,35		0,35
32	Đất ở nông thôn theo dọc đường Huỳnh Thị Dậu	DGD	Long Thượng	5,90		5,90
33	Mở rộng Trường Tiểu học Mỹ Lộc	DGD	Mỹ Lộc	0,60		0,60
V	ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP			3,42		3,42

STT	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	Loại đất QH	Địa điểm	DT cấp huyện xác định		
				DT quy	DT	DT
34	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm -Công ty TNHH Ngọc Sương	SKC	Phước Lý	1,10		1,10
35	Nhà máy chế biến yến sào và nước giải khát	SKC	Đông Thạnh	1,12		1,12
36	Cơ sở sản xuất kinh doanh -Nguyễn Trần Bích Thùy	SKC	Thuận Thành	0,45		0,45
37	Mở rộng dự án để xây dựng công trình phụ trợ phục vụ dự án hiện hữu - DNTN Nhựa Chợ Lớn	SKC	Phước Lý	0,75		0,75
VI	ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ			72,60		72,60
38	Trung tâm dịch vụ logistics	TMD	Phước Vĩnh Đông	71,14		71,14
39	Siêu thị	TMD	Thị trấn CG (xã Trường Bình cũ)	0,49		0,49
40	Cửa hàng xăng dầu	TMD	Long Hậu	0,23		0,23
41	Cửa hàng trưng bày và nhà kho	TMD	Thuận Thành	0,74		0,74
VII	ĐẤT CƠ SỞ TÔN GIÁO			1,03		1,03
42	Thiền Viện Bửu Minh	TON	Phước Lý	0,12		0,12
43	Tịnh Thất Hoa Nghiêm	TON	Phước Lý	0,30		0,30
44	Tịnh Thất An Lạc	TON	Phước Lý	0,07		0,07
45	Chùa Phước Bửu	TON	Phước Hậu	0,49		0,49
46	Hội thánh tin lành Chi hội Long Phụng	TON	Long Phụng	0,05		0,05
VIII	ĐẤT SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG			0,08		0,08
47	Trụ sở ấp 1	DSH	Long An	0,03		0,03
48	Trụ sở ấp 3	DSH	Long An	0,03		0,03
49	Trụ sở khu phố Tân Phước	DSH	Thị trấn CG (Tân Kim cũ)	0,01		0,01
50	Trụ sở khu phố Long Phú	DSH	Thị trấn CG (Tân Kim cũ)	0,02		0,02
XIX	ĐẤT GIAO THÔNG			2,45		2,45
51	Cầu Cảng	DGT	Tân Tập	2,30		2,30
52	Cầu cảng (thuê)	DGT	Tân Tập	0,15		0,15
XX	ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC			1,13		1,13
53	Mô hình trồng nấm công nghệ cao bà La Ngọc Thuyền	NKH	Thuận Thành	1,13		1,13

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

4.2.1. Kết quả đạt được

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 trên địa bàn huyện Cần Giuộc đã đạt được những thành quả nhất định:

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ huyện đến các xã, thị trấn;

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt làm cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất;
- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn đã chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, các khu du lịch và dân cư;
- Quá trình sử dụng đất đều dựa trên những quan điểm khai thác sử dụng triệt để quỹ đất đai, đảm bảo sử dụng hợp lý và hiệu quả, cơ bản đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội.

4.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2015-2019), bên cạnh những mặt đạt được, huyện vẫn còn một số chỉ tiêu sử dụng đất vẫn chưa thực hiện được, nguyên nhân chính là do:

- Nguồn lực đầu tư còn nhiều hạn chế, các dự án đầu tư chậm triển khai thực hiện, chưa có chủ trương đầu tư nên thiếu nguồn vốn thực hiện hoặc đã có chủ trương đầu tư nhưng còn vướng mắc ở các khâu thực hiện;
- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư gặp nhiều khó khăn vướng mắc do thay đổi các quy định mới theo Luật Đất đai 2013 như cơ chế, giá đất,... đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án;
- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự thống nhất;
- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất còn chủ quan nên sau khi quy hoạch được duyệt không có khả năng thực hiện;
- Một số ngành, lĩnh vực có tốc độ phát triển nhanh, có nhu cầu sử dụng đất lớn như đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất phát triển hạ tầng... bố trí đất chưa đầy đủ hoặc vị trí chưa phù hợp;
- Ruộng đất còn manh mún gây trở ngại lớn đối với xây dựng sản xuất hàng hoá tập trung;
- Trong quá trình sử dụng đất, việc quản lý chưa chặt chẽ, nhất là cấp cơ sở đã dẫn đến việc sử dụng đất chưa hợp lý, kém hiệu quả và còn sai mục đích.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

Công tác lập, triển khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Cần Giuộc về cơ bản ngày càng hoàn thiện và đạt được kết quả tích cực nhưng bên cạnh đó vẫn còn tồn tại nhiều bất cập như đã nói ở trên. Vì vậy, việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới cần chú trọng những vấn đề sau:

- Kinh tế - xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu phát triển ngành du lịch,

đô thị hóa, công nghiệp hóa nên chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất và nhu cầu sử dụng ngày càng đa dạng đòi hỏi công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch phải có tầm nhìn chiến lược và đổi mới kịp thời;

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo hướng tiếp cận phương pháp tiên tiến;

- Quan tâm đến vấn đề kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu;

- Quan tâm, lấy ý kiến nhân dân tham gia đóng góp trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Tạo sự đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch các ngành, tham vấn các bên liên quan trong quá trình lập quy hoạch;

- Hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai và hệ thống hồ sơ địa chính theo hướng hiện đại, theo mô hình tập trung, thống nhất phục vụ đa mục tiêu; chuyển dần các hoạt động đăng ký, giao dịch trong lĩnh vực đất đai sang giao dịch điện tử bảo đảm công khai, minh bạch trong quá trình sử dụng đất và trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra tình hình sử dụng đất trên địa bàn nhằm phát hiện sai phạm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt là các sai phạm khiến tình trạng nhiều khu đất để hoang, các dự án “treo” kéo dài gây ra thiệt hại, lãng phí nguồn đất và ngân sách nhà nước;

- Cần có các biện pháp xử lý nghiêm các cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật về đất đai nhằm đảm bảo các chủ sử dụng đất trong quá trình thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến đất đai không bị hạn chế về quyền lợi, đồng thời giúp cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai được thực hiện theo đúng quy định pháp luật.

Phần II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Phương hướng chung

Căn cứ xây dựng phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Cần Giuộc:

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Long An nhiệm kỳ 2015-2020
- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Long An đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030;
- Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 07/5/2018 của Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Long An;
- Văn kiện, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Cần Giuộc Khoá XI nhiệm kỳ 2015-2020;
- Quy hoạch kinh tế - xã hội huyện Cần Giuộc đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030;

Phát triển theo mục tiêu tổng quát là phát huy vị thế huyện thuộc vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh, trọng điểm phía Nam của cả nước và sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân, tập trung huy động mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển, chuyển mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng “*Công nghiệp-xây dựng, thương mại-dịch vụ, nông nghiệp*”, đưa giá trị sản xuất tăng trưởng nhanh và bền vững. Nâng cấp, phát triển, mở rộng đô thị Cần Giuộc song song với việc cơ bản hoàn thành xây dựng xã nông thôn mới; không ngừng cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội. Giữ vững quốc phòng-an ninh, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ tình hình mới. Phấn đấu đến năm 2020 xây dựng nền công nghiệp hiện đại, góp phần tích cực tạo nền tảng vững chắc sớm đưa Long An cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp.

1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế

- Tập trung vào phát triển nhanh kinh tế - xã hội trên địa bàn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa nhằm xác lập vai trò một trong các huyện phát triển hàng đầu của tỉnh; vận dụng thu hút mọi nguồn lực trong và ngoài huyện vào sản xuất kinh doanh gắn liền với tích cực xây dựng kết cấu hạ tầng; phát huy thuận lợi về vị trí kêu gọi đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế - xã hội

thế mạnh trên cơ sở nâng chất hệ thống sản xuất kinh doanh trong từng ngành, từng lĩnh vực, gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa; nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, ngày càng nâng cao hưởng dụng phúc lợi của dân cư.

- Cần Giuộc là huyện tiếp giáp với Thành phố Hồ Chí Minh, với vai trò là vùng dân nỏ đô thị và công nghiệp của Thành phố và dưới tác động của sự điều tiết, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và đô thị, công nghiệp nói riêng của vùng Kinh tế trọng điểm Phía Nam, Cần Giuộc trong giai đoạn đến 2020 có nhiều điều kiện để phát triển kinh tế với tốc độ nhanh, nếu như tạo dựng được một môi trường kinh doanh thuận lợi, tạo sức hút đầu tư, lan toả mở rộng.

Phương án kinh tế nêu trên cho thấy, từ nay đến năm 2020 và tầm nhìn 2030 Cần Giuộc có sự chuyển biến mạnh mẽ về tăng trưởng kinh tế. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế của Cần Giuộc cao hơn so với bình quân chung của tỉnh; phù hợp với các mục tiêu phát triển của tỉnh. Đến năm 2020 và 2030, huyện có cơ cấu kinh tế nghiêng hẳn về đô thị, công nghiệp, phát triển các khu đô thị dịch vụ hiện đại.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực, tập trung cho các chương trình, đề án trọng điểm của Đại hội huyện Đảng bộ đã xác định: Chương trình giải phóng mặt bằng, tái định cư và ổn định cuộc sống người dân vùng thu hồi đất; chương trình phát triển đô thị; công trình xây dựng hệ thống cung cấp nước hợp vệ sinh cho khu vực vùng hạ và xây dựng trường trung học cơ sở ở các xã chưa có.

- Mở rộng dân chủ nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp; đảm bảo đạt đồng thời 3 mục tiêu: kinh tế, xã hội và môi trường trong phát triển. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng - an ninh, củng cố hệ thống chính trị và nền hành chính vững mạnh.

- Coi trọng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục, văn hoá, thể thao,...) theo hướng xã hội hoá phát triển nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh cải cách hành chính để thu hút đầu tư phát triển KT-XH của huyện.

- Đối với khu vực nông nghiệp, phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyên canh đạt hiệu quả, chất lượng và tiêu chuẩn hóa, từng bước phát triển nông nghiệp đô thị; hướng dẫn người nông dân phát huy hiệu quả đất nông nghiệp, gắn kết với các nguồn lực khu vực nông thôn, với phát

triển kinh tế - xã hội chung và với tiến trình xây dựng các xã nông thôn mới, tạo nền tảng phát triển ổn định trong tầm nhìn dài hạn.

- Đối với khu vực công nghiệp - xây dựng, cải thiện các điều kiện sản xuất các doanh nghiệp hiện có; rà soát, tích cực hoàn thành hạ tầng, kêu gọi thu hút đầu tư vào các khu cụm công nghiệp theo hướng ngày càng nâng cao trình độ công nghệ, đa dạng hóa lĩnh vực- mặt hàng và thân thiện với môi trường; phát triển ngành xây dựng đồng bộ với quá trình nâng cấp kết cấu hạ tầng và xây dựng các công trình quan trọng trên địa bàn, là nhóm ngành động lực cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh.

- Đối với khu vực dịch vụ, đô thị, kết hợp quá trình hình thành, phát triển hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới với các công trình dịch vụ quan trọng trên địa bàn (trung tâm, khu và các tuyến thương mại, chợ, bến hàng hóa, cảng, kho vận, logistics,...) nhằm làm nền tảng đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh thương mại và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ theo phát triển kinh tế đô thị trong hành lang QL.50-sông Soài Rạp, vừa là động lực chính của tăng trưởng nhanh trong tầm nhìn ngắn hạn, vừa là chìa khóa đảm bảo tạo thế đồng bộ, bền vững cho phát triển trong tầm nhìn dài hạn.

- Tiếp tục phát triển nhanh kinh tế và thu nhập bình quân/người, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế và thu nhập bình quân/người đứng vào hàng đầu so với mặt bằng phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Quan điểm sử dụng đất huyện Cần Giuộc như sau:

- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế- xã hội- môi trường cao.
- Sử dụng đất đúng mục đích, ưu tiên lĩnh vực tạo nguồn thu lớn song vẫn đảm bảo về xã hội, môi trường, sinh thái.
- Sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch.
- Ưu tiên bảo vệ đất chuyên trồng lúa nước đối với các khu vực phù hợp.
- Sử dụng đất phải theo chiều hướng phát triển phù hợp với xu thế chung của thế giới.

1.3. Định hướng sử dụng đất

1.3.1. Định hướng sử dụng đất khu sản xuất nông nghiệp

Khai thác sử dụng đất nông nghiệp nhằm phát huy tối đa lợi thế của huyện. Tận dụng tối đa diện tích chưa sử dụng có thể đưa vào sản xuất nông, thủy sản. Đầu tư phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp chất lượng cao,

nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển gia trại gắn với sinh thái và du lịch Cụ thể:

+ *Đất trồng lúa*: Đảm bảo an ninh lương thực trong mọi điều kiện, đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi nhằm đảm bảo nước tưới cho diện tích ruộng nước hiện có, nâng diện tích ruộng lúa nước có điều kiện tưới từ 1 vụ lên 2 vụ. Phân đầu đảm bảo cho 100% diện tích ruộng lúa nước 2 vụ đủ nước tưới. Căn cứ vào quỹ đất canh tác còn lại sau khu chuyển đổi mục đích sử dụng, diện tích đất trồng lúa đến năm 2020 của huyện có 3156,6 ha (*trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 3009,29 ha*).

+ *Đất trồng cây hàng năm khác*: Đầu tư phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn ngày. Đến năm 2020 diện tích đất trồng cây hàng năm của huyện có 1208,57 ha.

+ *Đất trồng cây lâu năm*: Khuyến khích mở rộng diện tích cây ăn quả và cây lâu năm khác, tiếp tục tạo điều kiện để khảo sát, nghiên cứu trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao. Diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện đến năm 2020 có 283,51 ha.

1.3.2. Định hướng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

Tiếp tục định hướng đầu tư xây dựng các khu dân cư, đô thị mới, các trung tâm cụm xã theo quy hoạch đã được phê duyệt. Quy hoạch xây dựng các trung tâm xã, các khu dân cư tập trung, đầu mối giao thông,... kết hợp với hoàn thành xây dựng xã nông thôn mới.

Xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đảm bảo đủ về diện tích và khoảng cách phục vụ nhưng vẫn đảm bảo phong tục, tập quán trong xây dựng của nhân dân trên địa bàn huyện.

Dự kiến phát triển khu vực vùng Cần Giuộc với mục tiêu phát triển đô thị, dân cư, thương mại, dịch vụ gắn với cơ sở hạ tầng đồng bộ và kết nối với các vùng giáp ranh. Định hướng cụ thể như sau:

Năm 2020: có 03 đô thị; trong đó có 01 đô thị loại IV (đô thị Cần Giuộc), 02 đô thị loại V (đô thị Long Đức Đông và đô thị Đông Hòa). Trong đó, tập trung đầu tư xây dựng đô thị Cần Giuộc theo quy hoạch mở rộng để phấn đấu lên tiêu chuẩn đô thị loại III.

Năm 2030: có 03 đô thị trong đó có 01 đô thị loại III (đô thị Cần Giuộc), 02 đô thị loại IV (đô thị Long Đức Đông và đô thị Đông Hòa).

Vùng phát triển đô thị - công nghiệp tập trung bao gồm 5 khu vực:

Khu 1: Khu đô thị Cần Giuộc

Khu 2: Khu công nghiệp - dân cư chính trang

Khu 3: Khu phát triển đô thị

Khu 4: Khu cảng biển - dịch vụ - logistic.

Khu 5: Khu dự trữ phát triển.

Các hình thái, mô hình phân bố dân cư nông thôn:

- Hình thái dân cư nông thôn huyện Cần Giuộc chủ yếu là hình thái tuyến - cụm dân cư trong các khu vực chuyên lúa, chuyên nuôi trồng thủy sản, gắn kết các hình thái dân cư này với mô hình du lịch cộng đồng.

- Mô hình phân bố dân cư nông thôn huyện Cần Giuộc là vùng đồng bằng trên cơ sở các cộng đồng dân cư hiện hữu. Quy hoạch xây dựng xã theo mô hình nông thôn mới, để đảm bảo tiện nghi về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật. Hình thành các vùng chuyên canh cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp để phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn.

- Sắp xếp, tổ chức dân cư dần theo mô hình tập trung tại trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung. Đưa dân định cư phân tán rải rác trong nội đồng, trên các tuyến kênh rạch vùng sâu vào các điểm dân cư tập trung nhằm nâng cao chất lượng sống các cộng đồng dân cư nông thôn.

- Quy hoạch, cải tạo, xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đặc biệt giao thông, cấp nước, cấp điện theo xu hướng tiếp cận nếp sống đô thị.

1.3.3. Định hướng phát triển công nghiệp

Huyện Cần Giuộc có nhiều lợi thế để phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp do vị trí địa lý thuận lợi nhiều mặt: nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam sát TP. Hồ Chí Minh và cảng Hiệp Phước, trên địa bàn có cảng Long An, quỹ đất tương đối thuận lợi; có được nhiều khả năng thu hút các doanh nghiệp từ TP. Hồ Chí Minh và các nhà đầu tư nước ngoài đến đầu tư hoặc chuyển dịch sản xuất, công nghệ. Với lợi thế về vị trí, địa bàn huyện cũng có nhiều tiềm năng thu hút lao động chất lượng cao đến làm việc trên địa bàn nhằm phát triển các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ.

Theo phương án đã được phê duyệt năm 2018, định hướng chung, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp là đầu tàu phát triển công nghiệp hóa của huyện Ưu tiên tiếp nhận dự án các ngành ít ô nhiễm, công nghệ cao, công nghệ hỗ trợ, ít sử dụng nước, phát triển hợp lý các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động.

Kết quả rà soát thực trạng đầu tư xây dựng các khu công nghiệp trên địa bàn, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và đăng ký đầu tư của các doanh nghiệp, dự kiến phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất các khu công nghiệp đến năm 2020 như sau:

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

STT	Tên KCN	Địa điểm	DT hiện trạng (ha)	DT quy hoạch (ha)	DT tăng (ha)
	Tổng diện tích		388,17	1724,81	1361,39
1	Khu công nghiệp Tân Kim	Thị trấn Cần Giuộc (Tân Kim Cũ)	104,1	113,38	9,28
2	Khu công nghiệp Long Hậu 3 (GD1)	Long Hậu	114,98	123,98	9
3	Khu công nghiệp Long Hậu 3 (GD2)	Tân Tập		767	767
4	Khu công nghiệp Kiến Phát	Tân Tập		160,57	160,57
5	Khu công nghiệp Long An (Giai đoạn 1)	Tân Tập	98,35	108	34,4
6	Khu công nghiệp Cần Giuộc (mới)	Tân Tập	70,74	163,88	93,14
7	Khu công nghiệp Long An (Giai đoạn 2)	Tân Tập		122	122
8	Khu công nghiệp Long An (Giai đoạn 2)	Phước Vĩnh Đông		166	166

Đối với các cụm công nghiệp trên địa bàn, định hướng phương án điều chỉnh quy hoạch đảm bảo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, phân bổ trên địa bàn các xã: Long Thượng, Phước Vĩnh Đông, Tân Tập, Long Phụng và Long An.

1.3.4. Định hướng sử dụng đất khu thương mại, dịch vụ

Đầu tư xây dựng khu đô thị du lịch của huyện Cần Giuộc theo hình thức xã hội hóa, thực hiện và phát triển đa dạng về ngành nghề dịch vụ; nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư mới.

Trên cơ sở mục tiêu phát triển thương mại, dịch vụ, đến năm 2020 diện tích đất thương mại dịch vụ của huyện xác định có 287,13 ha.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến năm 2020 đã được phê duyệt trên cơ sở các kịch bản sau:

Phương án 1: Đẩy mạnh hiện đại hóa, công nghiệp hóa nhưng có tính đến tác động ngắn hạn của suy thoái kinh tế

- Khu vực nông nghiệp tăng trưởng chậm dần do giảm diện tích canh tác và có phân bổ sức đầu tư vào phát triển khu vực II và III.

- Khu vực công nghiệp tăng trưởng ở mức độ cao và tăng nhanh dần đến 2020 lấp đầy và hoạt động trên 30% khu cụm công nghiệp.

- Khu vực thương mại dịch vụ tăng ở mức độ khá do tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng cơ bản, các trung tâm giao lưu kinh tế phát triển khá nhanh.

Phương án này đặt trên cơ sở đảm bảo tăng trưởng khu vực I ở mức độ trung bình và tập trung thu hút đầu tư vào khu cụm công nghiệp, đầu tư mạnh vào khu vực II, khu vực III và đô thị. Tốc độ tăng GO bình quân 16,0%/năm, tốc độ tăng VA 15,6%/năm. Cơ cấu VA năm 2020 là công nghiệp và dịch vụ - nông nghiệp, trong đó công nghiệp chiếm 69% cơ cấu VA trên địa bàn và 37% cơ cấu VA địa phương; thu nhập bình quân trên địa bàn/người khoảng 6.400 USD và thu nhập bình quân/người địa phương khoảng 3.400 USD.

- Nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội khoảng 54.000 tỷ đồng, chiếm 35% thu nhập.

Phương án 2: Đẩy mạnh hiện đại hóa, công nghiệp hóa

Phương án này đặt trên giả thiết các khu cụm công nghiệp được đầu tư mạnh trước 2015 và hoạt động trên 35% công suất vào năm 2020, đầu tư kết cấu hạ tầng và đô thị tăng nhanh nhưng khu vực dịch vụ vẫn tăng trưởng không đồng bộ với công nghiệp do bị phân tán nguồn vốn đầu tư. Tốc độ tăng GO bình quân 17,4%/năm, tăng VA là 20,0%/năm. Cơ cấu VA năm 2020 là công nghiệp và dịch vụ - nông nghiệp, trong đó công nghiệp chiếm gần 72% cơ cấu kinh tế trên địa bàn và trên 38% cơ cấu kinh tế địa phương; thu nhập bình quân trên địa bàn/người khoảng 7.200 USD và thu nhập bình quân/người địa phương khoảng 3.800 USD.

- Nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội khoảng 67.000 tỷ đồng, chiếm 40% thu nhập.

Phương án 2 đã được chọn làm cơ sở khả thi quy hoạch và lập kế hoạch đầu tư phát triển hằng năm (tuy nhiên vẫn đặt mục tiêu phấn đấu tiếp cận phương án 1 trong bối cảnh thuận lợi đột xuất về thu hút đầu tư).

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Cần Giuộc Khoá XI nhiệm kỳ 2015-2020 đã xác định các chỉ tiêu kinh tế - xã hội cụ thể như sau:

- Tốc độ tăng giá trị tổng các ngành hàng chủ yếu bình quân hàng năm giai đoạn 2015-2020 (theo giá so sánh 2010) là 13,3%. Trong đó: công nghiệp-xây dựng 16,5%; thương mại-dịch vụ 12,5%; nông nghiệp 1,5%.

- Sản lượng lương thực bình quân 35 ngàn tấn/năm, trong đó lúa chất lượng cao chiếm 24%. Sản lượng rau 150.000 tấn/năm, trong đó rau an toàn là

67.500 tấn/năm; sản lượng tôm nước lợ 4.500 tấn/năm. Bình quân thu nhập đầu người đến năm 2020 đạt 80 triệu đồng/người/năm.

- Thu ngân sách tăng bình quân 12%/năm.
- Xây dựng 13/16 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới; 100% xã đạt chuẩn xã văn hóa, thị trấn đạt văn minh đô thị.
- Về giáo dục đào tạo: 100% xã-thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học; 70% trường đạt chuẩn quốc gia;
- Về y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng: 60% số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia (mới) về y tế. Duy trì 100% trạm y tế xã-thị trấn có bác sĩ; 100% trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin hàng năm. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới 7%. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế toàn dân đạt 80%. Tăng dân số tự nhiên hàng năm dưới 1%.
- Giảm 8% số hộ nghèo mỗi năm. Có 75% lao động qua đào tạo (tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 55%), giải quyết việc làm cho thêm 20.000 lao động/năm.
- Phần đầu nhựa hóa hoặc bê-tông hóa trên 80% đường trục xã, liên xã.
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh khu vực đô thị đạt 100%, khu vực nông thôn đạt 98%. Thu gom rác thải sinh hoạt khu vực đô thị và các trục giao thông chính đạt 100%.

* Các chương trình đột phá:

- Chương trình giải phóng mặt bằng, tái định cư và ổn định cuộc sống người dân vùng thu hồi đất.

- Chương trình phát triển đô thị.

* Công trình trọng điểm:

- Hệ thống cung cấp nước hợp vệ sinh cho khu vực vùng hạ.

- Xây dựng trường trung học cơ sở ở các xã chưa có.

Do đó cần tiến hành điều chỉnh một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội cho phù hợp với điều kiện hiện nay, cụ thể như sau:

* *Mục tiêu về phát triển kinh tế đến năm 2020:*

- Đạt tốc độ tăng trưởng GDP trên địa bàn 15,5%/năm, tăng trưởng VA trên địa bàn 15,2%/năm trong giai đoạn 2016-2020.

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2020, bình quân đầu người trên địa bàn trên 6.000 USD, bình quân đầu người địa phương trên 3.000 USD.

- Năm 2020, cơ cấu VA trên địa bàn là công nghiệp và dịch vụ - nông nghiệp (7%-67%-26%); cơ cấu kinh tế địa phương là 14%-36%-50%.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 14% (nếu tính dân số vãng lai, tỷ lệ này có thể tiếp cận 20%), trên địa bàn có 1 đô thị loại IV (thị trấn Cần Giuộc mở rộng) và các cụm dân cư đô thị tại Đông Hòa (đang tiếp cận tiêu chí đô thị loại V), Long Hậu, Phước Lại. Năm 2020, tỷ lệ đô thị hóa đạt 37% (nếu tính dân số vãng lai và dân số các khu đô thị mới, tỷ lệ này có thể tiếp cận 60%), trên địa bàn có 1 đô thị loại IV (thị trấn Cần Giuộc), 1 đô thị loại V (đô thị cảng Long An) và các khu đô thị mới trong hành lang phát triển kinh tế - đô thị QL.50-sông Soài Rạp.

Mục tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng:

Đến năm 2020, mật độ đường ô tô đạt gần 1,3 km/km²; mật độ điện thoại đạt 146 máy/100 dân; mật độ sử dụng internet đạt 45 người/100 dân; tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 100%; tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước tập trung là 97%.

Mục tiêu về phát triển xã hội:

Đến năm 2020, dân số gần 190.000 người và có khả năng tiếp nhận 25.000-35.000 dân vãng lai.

Phần đầu tỷ lệ trường đạt chuẩn 70% (quy hoạch được duyệt là 64%), tỷ lệ lao động trong độ tuổi qua đào tạo là 67%. Duy trì 100% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, số giường bệnh/vạn dân đạt 16,3, số bác sĩ /vạn dân đạt 4,2.

Phần đầu trên 50% các ấp có cơ sở văn hóa; giảm tỷ lệ hộ nghèo 8%/năm (quy hoạch được duyệt là 1,5%/năm); 99% gia đình văn hóa; dân số tập thể dục thể thao thường xuyên trên 25%; đạt trên 13/16 xã nông thôn mới (quy hoạch được duyệt là 8/16); tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 88%; diện tích nhà ở là 30 m²/người.

Số lao động đô thị chưa có việc làm dưới 3%; tỷ lệ thời gian lao động khu vực nông thôn trên 95%. Hàng năm giải quyết việc làm trên 3.000 lao động.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a. Về nông nghiệp

Trong giai đoạn 2016-2020, với bối cảnh quỹ đất nông nghiệp có khuynh hướng thu hẹp dần, một phần lao động chuyển dịch ra khỏi khu vực nông nghiệp cũng như khả năng tăng diện tích gieo trồng, năng suất cây trồng không còn nhiều, phát triển nông nghiệp tập trung vào các mục tiêu chính là quy mô, hiệu quả và chất lượng sản xuất, nhằm phát triển bền vững và nhân rộng mô hình các vùng chuyên sản xuất nông sản phẩm hàng hóa trên quy mô tập trung, phát triển đa dạng các kênh tiêu thụ tiến đến liên kết chặt chẽ trong lĩnh vực sản xuất - kinh doanh - tiêu thụ, từng bước tiến hành tiêu chuẩn hóa hệ thống canh tác, đáp ứng các nhu cầu đa dạng của thị trường và đạt hiệu quả sản xuất ổn định, đồng thời góp phần vào tăng trưởng chung thông qua việc gia tăng được giá tiêu thụ sản phẩm trong quá trình cải thiện chất lượng.

- Ổn định hệ thống canh tác lúa đặc sản tại vùng phía Tây và vùng phía

Đồng, tích cực ứng dụng khoa học công nghệ nhằm đạt hiệu quả canh tác cao.

- Phát triển rau màu tại các xã vùng phía Tây, xây dựng vùng rau an toàn tại Phước Hậu, Phước Lâm, Long Thượng, Mỹ Lộc, Thuận Thành tiến đến nhân rộng các mô hình Viet GAP.

- Giảm dần đàn gia súc gia cầm theo tiến độ phát triển dân cư và đô thị, nâng cao chất lượng nuôi, chú trọng cải thiện điều kiện vệ sinh phòng dịch và môi trường nuôi.

- Gia tăng tỉ trọng, chất lượng các loại hình dịch vụ nông nghiệp; tập trung nâng chất lượng nông sản phẩm nhằm tăng giá tiêu thụ.

- Vào cuối kỳ quy hoạch, xây dựng 1-2 mô hình nông nghiệp đô thị (phong lan, kiểng, xương rồng, sinh vật cảnh) tại các xã vùng phía Tây (Long Thượng, Phước Lý) nhằm làm cơ sở nhân rộng mô hình sau năm 2020.

- Hoàn chỉnh nội đồng hệ thống thủy lợi và thường xuyên duy tu, nạo vét.

- Chú trọng phát triển biện pháp xử lý sau thu hoạch (bao bì, đóng gói, khử trùng, ...). Phát triển mạnh cơ giới hóa trong khâu thu hoạch.

- Thu hút đầu tư phát triển một vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và vùng nuôi tôm công nghệ cao.

Các sản phẩm chủ lực có tính chiến lược và tính đặc thù cho ngành nông nghiệp trên địa bàn là: lúa đặc sản, rau ăn lá và rau gia vị, tôm, thịt heo, thịt và trứng gia cầm.

b. Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Về định hướng chung, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp là đầu tàu phát triển công nghiệp hóa của huyện với các nhiệm vụ:

- Phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm và nông sản, công nghiệp điện, cơ khí phục vụ sản xuất máy móc thiết bị và dân sinh tiến đến cơ khí chính xác, đóng sửa tàu.

- Phát triển công nghiệp liên quan đến logistic (kể cả khí hóa lỏng)

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ cho một số ngành: cơ khí chế tạo, điện tự động, điện tử- tin học, in - bao bì ...

- Sản xuất các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, vật liệu mới.

- Sản xuất hàng tiêu dùng có lợi thế cạnh tranh, phục vụ một phần nhu cầu tiêu dùng trên địa bàn huyện và xuất khẩu

- Khi các khu, cụm công nghiệp tập trung trên địa bàn đi vào hoạt động, huyện Cần Giuộc có điều kiện giao lưu kinh tế với các khu công nghiệp tập trung lớn, cảng biển... nhằm phát triển mạnh các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu dựa trên các lợi thế cạnh tranh về tài nguyên và lao động

- Tạo công ăn việc làm vững chắc cho lao động trong huyện và đóng góp cho xuất khẩu của tỉnh.

- Rà soát, đánh giá tình khả thi và hiệu quả các khu, cụm công nghiệp quy hoạch trên địa bàn huyện; kêu gọi, thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng triển khai thực hiện.

Một trong số các khu công nghiệp đã được quy hoạch cần dành riêng diện tích để xây dựng phân khu hoặc mô đun công nghiệp hỗ trợ tập trung.

c. Thương mại - dịch vụ

Phát triển theo hướng mở rộng, đa dạng các loại hình dịch vụ: xúc tiến khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư trên lĩnh vực thương mại, dịch vụ; Đối với dịch vụ, khuyến khích phát triển các dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh như dịch vụ đào tạo nghề, kho hàng, cảng, bến bãi, y tế, bưu chính viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm, du lịch sinh thái,...

Thương mại dịch vụ phấn đấu tăng trưởng nhanh, thực hiện tốt giải pháp xã hội hoá xây dựng kết cấu hạ tầng mạng lưới thương mại ở thị trấn, thị tứ, khu dân cư, khu đô thị mới, các chợ nông thôn.

Hệ thống thương mại trên địa bàn huyện bao gồm các trung tâm thương mại, khu thương mại - dịch vụ, siêu thị, chợ các loại, phố thương mại, các hiệu buôn sỉ, các cửa hàng chuyên và các cơ sở dịch vụ thuộc mọi thành phần kinh tế, đảm nhiệm chức năng tiêu thụ sản phẩm và cung ứng vật tư sản xuất - vật tư xây dựng và hàng tiêu dùng cho toàn huyện, một số xã của các huyện lân cận.

Trong tầm nhìn dài hạn, sau khi cảng Long An đi vào hoạt động, trên địa bàn sẽ phát triển chuỗi các trung tâm logistic và kho vận, tập trung chủ yếu tại Tân Tập.

Quy hoạch mạng lưới bán buôn, bán lẻ theo phương thức truyền thống. Các chợ sẽ được mở rộng, cải tạo hoặc xây mới, kiện toàn bộ máy quản lý chợ, nhằm đảm bảo việc giao lưu hàng hóa thuận lợi hơn. Từng bước đưa hệ thống phân phối hiện đại (cửa hàng tiện ích, cửa hàng chuyên,...) vào các chợ, các khu thương mại. Các trung tâm thương mại dịch vụ phục vụ các khu dân cư, đô thị phát triển,...Tập trung phát triển những ngành dịch vụ có khả năng phát triển mạnh như: ngành dịch vụ kinh doanh (pháp lý, kế toán - kiểm toán, kỹ thuật. quy hoạch đô thị, bất động sản, quản lý tài sản...); ngành thông tin liên lạc (viễn thông, dịch vụ internet); ngành xây dựng; ngành giáo dục (đào tạo nghề); ngành môi trường (quản lý - xử lý chất thải); ngành tài chính (bảo hiểm, ngân hàng, quản lý tài sản); ngành dịch vụ giao thông vận tải (kho tàng, bến bãi, môi giới hải quan, vận chuyển hàng hóa).

Phát triển các khu thương mại - dịch vụ tại Long Hậu, đô thị cảng Long An, phát triển mạnh chuỗi đô thị kết hợp với kho vận, logistics theo hành lang phát triển QL.50-sông Soài Rạp.

Phát triển một số dịch vụ mới gắn với các khu dân cư, đô thị mới như: dịch vụ xã hội dưỡng lão, chữa bệnh sinh thái, chăm sóc sức khỏe, dịch vụ thể thao, văn hoá, cộng đồng,...

Phát triển các khu dịch vụ chuyên đề tại thị trấn Cần Giuộc mở rộng nhằm đa dạng hóa các lĩnh vực dịch vụ. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ nông thôn theo tiến độ xây dựng xã nông thôn mới. Kết nối các tuyến du lịch, các loại hình du lịch văn hóa theo tuyến du lịch ven biển vùng đồng bằng sông Cửu Long.

d. Phát triển cơ sở hạ tầng

Xây dựng cơ bản đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hệ thống giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch,...; Bên cạnh đó, rà soát tháo gỡ vướng mắc, khó khăn các dự án chậm triển khai để đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình phục vụ cho sản xuất, đời sống nhân dân và xây dựng nông thôn mới, phấn đấu 80% số xã đạt nông thôn mới vào năm 2020.

Sớm đầu tư triển khai mở rộng các tuyến giao thông theo đúng quy định của ngành giao thông. Trong khi, huyện Cần Giuộc thuộc Long An và có vị trí cận kề phía Đông Nam với TP. HCM. Do đó, huyện Cần Giuộc chịu sự ảnh hưởng và tác động không nhỏ từ định hướng phát triển vùng của tỉnh Long An và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Xây dựng 2 tuyến đường vành đai 3, 4 đi qua Cần Giuộc; cuối tuyến đường vành đai 4 là cảng Hiệp Phước.

Xây dựng tuyến đường trục động lực kết nối với Thành phố Hồ Chí Minh.

Đặc biệt là thực hiện Quy hoạch xây dựng thị trấn Mở rộng, triển khai các tuyến giao thông vành đai 1, các tuyến tránh và tuyến đường nội bộ theo quy hoạch được duyệt. Xây dựng mở rộng bến xe, bến tàu khách,...

Nâng cấp các tuyến đường hướng tâm, trong đó đi qua địa bàn huyện Cần Giuộc có QL.50.

Khung phát triển vùng huyện Cần Giuộc gồm các trục hành lang kinh tế đô thị Vùng và Quốc gia như sau:

- Trục QL 50 là trục hành lang kinh tế đô thị Quốc gia đi xuyên qua trung tâm thị trấn Cần Giuộc đi TP.HCM - là trung tâm vùng KTTĐ phía Nam về phía Bắc, về phía Nam đi tỉnh Tiền Giang. Định hướng, QL 50 sẽ được xây dựng tuyến tránh là đường vành đai ngoài của thị trấn Cần Giuộc (không đi xuyên qua trung tâm thị trấn).

- Trục 826C là tuyến đường tỉnh đi huyện Nhà Bè - TP.HCM về hướng Bắc, đi huyện Cần Đước về phía Nam. Trục 826C được nối kết đi qua trung tâm bờ phía Đông của thị trấn Cần Giuộc.

- Trục 826D - trục Tân Tập-Long Hậu - tuyến đường tỉnh bắt đầu từ khu công nghiệp Long Hậu phía Đông Bắc huyện Cần Giuộc nối về phía Đông Nam của huyện.

- Trục 826 về phía Bắc nối với QL 1A, phía Nam nối với QL 50 đi tỉnh Tiền Giang.

- Trục Long Hậu - Hiệp Phước về phía Đông nối ra đường Nguyễn Văn Tạo, đi TP.HCM - trung tâm vùng KTTĐ phía Nam, phía Tây nối ra QL1A đi vùng ĐBSCL.

- Trục đường tỉnh 835 xuất phát từ trung tâm thị trấn Cần Giuộc nối ra QL 1A về phía Tây của huyện Cần Giuộc.

- Vành đai 3 của TP.HCM giáp phía Bắc huyện Cần Giuộc, giao cắt với các trục đường chính hướng từ phía Nam lên phía Bắc của huyện như: QL 50, ĐT.826, ĐT. 826C.

- Vành đai 4 của TP.HCM đi xuyên qua huyện Cần Giuộc, nối với QL 1A đi vùng ĐBSCL về phía Tây, nối với trung tâm vùng KTTĐ phía Nam về phía Đông.

Về thủy lợi, bên cạnh việc hoàn thiện, nạo vét các công trình thủy lợi nội đồng, phương án điều chỉnh, bổ sung việc đầu tư xây dựng các công trình hồ chứa và kênh dẫn, gồm: Hồ trữ nước ngọt tại Phước Lâm, các hồ chứa cho vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng nuôi tôm công nghệ cao,...Đầu tư các nhà máy nước sạch cho khu vực thị trấn, các trạm bơm ở các xã vùng hạ.

e. Chỉ tiêu dân số, lao động, việc làm.

- Dự báo dân số huyện Cần Giuộc

Đến năm 2020: khoảng 220.000 - 250.000 người

Đến năm 2030: khoảng 400.000 - 480.000 người

Sau năm 2030: khoảng 500.000 - 600.000 người

- Phần đầu đến năm 2020 có trên 90% số người trong độ tuổi có việc làm thường xuyên, 7% dự trữ lao động và thất nghiệp dưới 3%.

- Đảm bảo có trên 60% số người trong độ tuổi lao động được qua đào tạo.

- Đảm bảo cho phần lớn dân cư trong huyện được vào làm trong các khu công nghiệp trên địa bàn huyện.

2.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng các loại đất đến năm 2020

Để thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 của

huyện, nhu cầu sử dụng đất là rất lớn nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng các công trình, dự án thuộc các lĩnh vực công nghiệp, dân cư, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật,... Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất huyện Cần Giuộc đến năm 2020 như sau:

Bảng 2.3: Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện Cần Giuộc đến năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		21.510,17	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.155,57	23,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.156,60	14,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.009,29	13,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.208,57	5,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	283,51	1,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	476,64	2,22
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,26	0,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16.354,59	76,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,83	0,11
2.2	Đất an ninh	CAN	16,18	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.113,91	9,83
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	358,60	1,67
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	287,13	1,33
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	148,77	0,69
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	880,41	4,09
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	1,08	0,01
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,13	0,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.887,39	27,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4.677,88	21,75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,82	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	30,15	0,14
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	162,97	0,76

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,35	0,01
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,86	0,02
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	32,85	0,15
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,36	0,05
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.685,67	7,84
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,24	0,01
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD		

Chỉ tiêu các loại đất đến năm 2020 của huyện Cần Giuộc như sau:

2.2.1.1. Đất nông nghiệp

Nhóm đất nông nghiệp năm 2019 của huyện Cần Giuộc có diện tích 13.123,84 ha. Diện tích theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (phương án điều chỉnh đến năm 2020) có 5.155,57 ha, giảm 7.968,26 ha so với năm 2019. Cụ thể:

* Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa của huyện theo phương án điều chỉnh đến năm 2020 có 3.156,60 ha, giảm 2.375,86 ha so với năm 2019 do chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,72 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	70,00 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	:	1,13 ha;
+ Đất an ninh	:	3,15 ha;
+ Đất khu công nghiệp	:	228,86 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	:	117,00 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	:	11,41 ha;
+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	:	41,37 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	:	62,28 ha;

Trong đó:

Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	1,93 ha;
Đất xây dựng cơ sở y tế	:	1,75 ha;
Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	:	24,10 ha;
Đất giao thông	:	9,09 ha;
Đất thủy lợi	:	18,42 ha;
Đất công trình năng lượng	:	2,58 ha;
Đất chợ	:	4,41 ha;
+ Đất có di tích lịch sử văn hóa	:	0,09 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	:	10,00	ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	689,75	ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	1.100,84	ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	5,55	ha.
+ Đất cơ sở tôn giáo	:	3,49	ha;
+ Đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	:	30,65	ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	:	0,57	ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước:

Đến năm 2020, diện tích đất chuyên trồng lúa nước của huyện có 3.009,29 ha, giảm so với năm 2019 là 1.902,49 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,72	ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	70,00	ha;
+ Đất nông nghiệp khác	:	1,13	ha;
+ Đất an ninh	:	2,25	ha;
+ Đất khu công nghiệp	:	5,51	ha;
+ Đất cụm công nghiệp	:	117,00	ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	:	10,46	ha;
+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	:	40,87	ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	:	54,41	ha;

Trong đó:

<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	:	1,93	ha;
<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	:	1,59	ha;
<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo</i>	:	21,47	ha;
<i>Đất giao thông</i>	:	8,47	ha;
<i>Đất thủy lợi</i>	:	18,36	ha;
<i>Đất xây dựng công trình năng lượng</i>	:	2,56	ha;
<i>Đất chợ</i>	:	0,03	ha;
+ Đất di tích lịch sử văn hóa	:	0,09	ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	:	10,00	ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	543,02	ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	1.031,34	ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	5,55	ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	:	3,32	ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	:	6,35	ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	:	0,47	ha.

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2019 của huyện là 1.755,61 ha. Đến năm 2020 diện tích còn 1.208,57 ha, giảm 547,04 ha so với năm 2019 do chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,08 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,50 ha;
+ Đất an ninh	:	10,00 ha;
+ Đất quốc phòng	:	1,50 ha;
+ Đất khu công nghiệp	:	87,70 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	:	21,50 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	:	7,70 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	:	3,93 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	:	27,74 ha;

Trong đó:

Đất xây dựng cơ sở hóa	:	0,05 ha;
Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,15 ha;
Đất xây dựng cơ sở giáo dục	:	4,16 ha;
Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	:	1,44 ha;
Đất giao thông	:	1,57 ha;
Đất thủy lợi	:	18,37 ha;
Đất chợ	:	2,00 ha;
+ Đất có di tích lịch sử văn hóa	:	0,45 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	129,25 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	255,97 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	1,24 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	:	0,34 ha.
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	:	3,06 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	:	0,08 ha.

*** Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích đất cây lâu năm của huyện năm 2019 là 1.173,95 ha. Theo phương án điều chỉnh, đến năm 2020 diện tích có 283,51 ha, thực giảm 890,44 ha trong đó:

Diện tích giảm 891,24 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất quốc phòng	3,10 ha;
+ Đất khu công nghiệp	75,00 ha;

+ Đất cụm công nghiệp	24,10 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	18,84 ha;
+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	5,46 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	7,87 ha;

Trong đó:

Đất xây dựng cơ sở y tế	0,05 ha;
Đất xây dựng cơ sở giáo dục	6,08 ha;
Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,66 ha;
Đất giao thông	0,63 ha;
Đất thủy lợi	0,45 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	465,91 ha;
+ Đất ở tại đô thị	272,58 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,65 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	0,73 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	22,00 ha.

Diện tích tăng 0,80 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	0,72 ha.
+ Đất trồng cây hàng năm khác	0,08 ha.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Theo phương án điều chỉnh, năm 2020 diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện có 476,64 ha, thực giảm 4.156,04 ha so với năm 2019.

Diện tích giảm 4.228,34 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất quốc phòng	: 14,09 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 461,67 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 177,90 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	: 156,47 ha;
+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	: 0,58 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	: 0,81 ha;

Trong đó:

Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	: 0,75 ha;
Đất thủy lợi	: 0,06 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 1.641,34 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 1.880,38 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang	: 0,10 ha.

lễ, NHT

Diện tích tăng 72,30 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	70,00 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,50 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	1,80 ha.

*** Đất nông nghiệp khác**

Theo phương án điều chỉnh, năm 2020 diện tích đất nông nghiệp khác của huyện có 30,26 ha, tăng 1,13 ha so với năm 2019 do đất trồng lúa chuyển sang

2.2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Nhóm đất phi nông nghiệp năm 2019 của huyện Cần Giuộc có diện tích 8.386,33 ha, theo phương án điều chỉnh, đến năm 2020 có 16.354,59 ha, tăng 7.968,26 ha so với năm 2019. Chi tiết điều chỉnh các loại đất như sau:

1. Đất quốc phòng

Theo phương án điều chỉnh, năm 2020 diện tích đất quốc phòng của huyện có 22,83 ha, thực tăng 21,78 ha so với năm 2019, trong đó:

- Diện tích tăng 21,85 để xây dựng công trình Ban chỉ huy Quân sự huyện Cần Giuộc, Thao trường huấn luyện. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm	:	1,5 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	3,1 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	14,09 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	:	0,11 ha;

Trong đó:

<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	:	0,11 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,4 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	2,65 ha.

- Diện tích giảm 0,07 ha do chuyển sang đất ở đô thị.

2. Đất an ninh

Đến năm 2020 theo phương án điều chỉnh, diện tích đất an ninh của huyện là 16,18 ha, tăng 14,43 ha so với năm 2019, trong đó:

- Diện tích tăng thêm 14,43 ha để xây dựng trụ sở công an các xã (*Chi tiết trong Phụ biểu 10a/CH*). Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	:	2,25 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	10 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ	:	0,1 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	:	0,87 ha;
<i>Trong đó:</i>		
Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	:	0,65 ha;
Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	:	0,22 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,08 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	0,02 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,21 ha;

3. Đất khu công nghiệp

Đến năm 2020 theo phương án điều chỉnh, diện tích đất khu công nghiệp của huyện là 2.113,91 ha, thực tăng 1020,2 ha so với năm 2019, trong đó:

- Diện tích tăng thêm 1107,68 ha để xây dựng 7 công trình khu công nghiệp (*Chi tiết trong Phụ biểu 10a/CH*). Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	:	228,26 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	88,7 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	75 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	461,67 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	2 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	:	15,85 ha;
<i>Trong đó:</i>		
Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	:	0,5 ha;
Đất giao thông	:	15,35 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	167 ha;
+ Đất tôn giáo	:	0,2 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	:	0,77 ha;
+ Đất tín ngưỡng	:	0,03 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	67,6 ha;

- Diện tích giảm 87,48 ha do chuyển sang đất ở nông thôn.

4. Đất cụm công nghiệp

Đến năm 2020 theo phương án điều chỉnh, diện tích đất khu công nghiệp của huyện là 358,6 ha, thực tăng 337,96 ha so với năm 2019, trong đó:

- Diện tích tăng thêm 408,6 ha để xây dựng các cụm công nghiệp (*Chi tiết trong Phụ biểu 10a/CH*). Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	:	117 ha;
-----------------	---	---------

+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	21,5 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	24,1 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	117,9 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,5 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	:	5,5 ha;

Trong đó:

Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	:	0,5 ha;
Đất giao thông	:	5 ha;
+Đất ở tại nông thôn	:	47,9 ha;
+Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	:	0,2 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	14 ha;

5. Đất thương mại, dịch vụ

Đến năm 2020 diện tích có 213,32 ha, thực tăng 259,34 ha so với năm 2019. Trong đó:

- Diện tích tăng 262,86 ha để thực hiện 20 công trình, dự án đất thương mại dịch vụ (*Chi tiết trong Phụ biểu 10/CH*). Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	:	11,41 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	7,7 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	18,84 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	156,47 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,55 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	:	4,1 ha;

Trong đó:

Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	:	1,6 ha;
Đất giao thông	:	2,5 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	41,12 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	0,25 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	:	0,24 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa	:	0,06 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	3,76 ha.

- Diện tích giảm 3,52 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất công an	:	0,1
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,84 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	2,58 ha;

6. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Theo phương án điều chỉnh, đến năm 2020 diện tích có 148,77 ha, thực tăng 36,29 ha so với năm 2019. Trong đó:

- Diện tích tăng 55,35 ha để thực hiện các công trình, dự án cơ sở sản xuất, kinh doanh (Chi tiết trong Phụ biểu 10a/CH). Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	:	41,37 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	3,93 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	5,46 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,58 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	4,01 ha.

- Diện tích giảm 19,06 ha để chuyển sang các loại đất:

+ Đất khu công nghiệp	:	2 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	:	0,5 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	:	0,55 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	3,5 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	12,51 ha.

7. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (sau đây gọi là đất phát triển hạ tầng) năm 2019 trên địa bàn huyện có 888,9 ha, đến năm 2020 có 880,41 ha, thực giảm tăng 8,49 ha so với năm 2019. Trong đó:

- Diện tích đất phát triển hạ tầng giảm 118,05 ha, được lấy từ các loại đất:

+ Đất quốc phòng	:	0,11 ha;
+ Đất an ninh	:	0,87 ha;
+ Đất khu công nghiệp	:	15,85 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	:	5,5 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	4,1 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	35,3 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	55,88 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,12 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa	:	0,31 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	:	0,01 ha;

- Diện tích tăng 109, 56 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng lúa	:	62,28 ha;
(Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	:	54,41 ha;)

+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	27,74	ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	7,87	ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,81	ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	7,96	ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	0,02	ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa	:	0,07	ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	2,81	ha;

Điều chỉnh chỉ tiêu các loại đất trong đất phát triển hạ tầng đến năm 2020 của huyện Cần Giuộc cụ thể như sau:

*** Đất giao thông:**

Diện tích theo phương án điều chỉnh, đến năm 2020 có 694,85 ha, thực giảm 93,96 ha so với năm 2019. Trong đó:

- Diện tích giảm 108,3 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất khu công nghiệp	:	15,35	ha;
+ Đất cụm công nghiệp	:	5,0	ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	2,5	ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	32,76	ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	52,38	ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa	:	0,31	ha;

- Diện tích tăng để xây dựng các công trình giao thông cầu, đường trên địa bàn huyện Cần Giuộc (*Chi tiết các công trình, dự án trong Phụ biểu 10/CH*). Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	:	9,09	ha;
(Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	:	8,47	ha;)
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	1,57	ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,63	ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	2,9	ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	0,15	ha;

*** Đất thủy lợi:**

Diện tích theo phương án điều chỉnh đến năm 2020 là 42,84 ha, tăng 42,11 ha so với năm 2019. Trong đó:

- Diện tích tăng 15,92 ha do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	:	18,42	ha;
(Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	:	18,36	ha;)

+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	18,37 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,45 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,06 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	2,2 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	2,54 ha;

*** Đất cơ sở văn hóa:**

Diện tích theo phương án điều chỉnh đến năm 2020 là 5,96 ha, tăng 1,98 ha so với năm 2019. để thực hiện 6 công trình đất cơ sở văn hóa (*Chi tiết trong Phụ biểu 10/CH*). Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	:	1,93 ha;
(Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	:	1,93 ha;)
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,05 ha;

*** Đất xây dựng cơ sở y tế:**

Diện tích đất cơ sở y tế theo phương án điều chỉnh, năm 2020 có 9,13 ha, thực tăng 1,83 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2019. Trong đó:

- Diện tích tăng 1,95 ha do xây dựng mới các trạm y tế trên địa bàn huyện Cần Giuộc. (*Chi tiết trong Phụ biểu 10/CH*) các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	1,75 ha;
(Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	:	1,59 ha;)
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,15 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,05 ha;

- Diện tích giảm 0,12 ha, do chuyển sang đất ở đô thị và đất thủy lợi.

*** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:**

Diện tích theo phương án điều chỉnh, đến năm 2020 có ha, thực tăng 28,94ha, trong đó:

- Diện tích tăng 38,04 ha để xây dựng và mở rộng các công trình trường học (*Chi tiết trong Phụ biểu 10/CH*). Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	:	24,10 ha;
(Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	:	21,47 ha;)
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	4,16 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	6,08 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,75 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	2,8 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	0,02 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa	:	0,07 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	0,06 ha;
- Diện tích giảm 9,1 ha để chuyển sang các loại đất:		
+ Đất quốc phòng	:	0,11 ha;
+ Đất an ninh	:	0,65 ha;
+ Đất khu công nghiệp	:	0,5 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	:	0,5 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	1,6 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	2,54 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	3,07 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,12 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	:	0,01 ha;

*** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:**

Diện tích theo phương án điều chỉnh, đến năm 2020 có 11,33 ha, tăng 1,66 ha so với năm 2019, trong đó:

- Diện tích tăng thêm 2,16 ha, diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất:		
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	1,44 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,66 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,06 ha;
- Diện tích giảm 1,82 ha để chuyển sang các loại đất:		
+ Đất thương mại dịch vụ	:	0,55 ha;
+ Đất giao thông	:	0,11 ha;
+ Đất ở đô thị	:	0,43 ha;
+ Đất trụ sở cơ quan	:	0,73 ha.

*** Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:**

Diện tích theo phương án điều chỉnh, năm 2020 có 0,02 ha, không thay đổi so với năm 2019.

*** Đất công trình năng lượng:**

Diện tích theo phương án điều chỉnh, năm 2020 có 4,16 ha, thực tăng 2,52 ha so với năm 2019 để xây dựng 19 công năng lượng (Chi tiết các công trình, dự án trong Phụ biểu 10a/CH).

- Diện tích tăng 2,58 ha được lấy từ đất:		
+ Đất trồng lúa	:	2,58 ha;
(Đất chuyên trồng lúa nước	:	2,56 ha)
- Diện tích giảm 0,06 ha để chuyển sang đất ở tại đô thị.		

*** Đất công trình bưu chính viễn thông:**

Diện tích theo phương án điều chỉnh, năm 2020 có 0,63 ha, giảm 0,04 ha so với năm 2019 để chuyển sang đất ở tại đô thị.

*** Đất chợ:**

Diện tích theo phương án điều chỉnh, năm 2020 có 9,6 ha, tăng 6,47 ha so với năm 2019, do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	4,41 ha;
(Đất chuyên trồng lúa nước	:	0,03 ha)
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	2,0 ha;
+ Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	:	0,06 ha.

8. Đất có di tích lịch sử văn hóa

Diện tích theo phương án điều chỉnh, năm 2020 có 1,08 ha, thực tăng 0,41 ha so với năm 2019. Trong đó:

- Diện tích tăng 0,54 ha do thực hiện khu di tích lịch sử cầu kinh ở xã Phước Vĩnh Tây lấy từ các loại đất

+ Đất trồng lúa	:	0,09 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,45 ha.

9. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải theo phương án điều chỉnh, năm 2020 có 10,13 ha, tăng 10,00 ha so với năm 2019. Diện tích tăng thêm để xây dựng nhà máy xử lý rác thải trên địa bàn xã Thuận Thành. Diện tích tăng thêm được lấy từ đất trồng lúa.

10. Đất ở tại nông thôn

Diện tích theo phương án điều chỉnh, đến năm 2020 là 5.887,39 ha, thực tăng 2.850,42 ha. Trong đó

- Diện tích tăng 3.503,72 ha để thực hiện xây dựng các, khu dân cư mới, bố trí tái định cư trên địa bàn huyện Cần Giuộc (Chi tiết các công trình, dự án trong Phụ biểu 10a/CH). Diện tích tăng thêm lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	:	698,75 ha;
(Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	:	543,02 ha;)
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	129,25 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	465,91 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	1641,34 ha;
+ Đất khu công nghiệp	:	87,48 ha;

+ Đất cụm công nghiệp	:	70,64 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	3,5 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	:	0,84 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	:	35,3 ha;

Trong đó:

Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	:	2,54 ha;
Đất giao thông	:	32,76 ha;
+ Đất có di tích lịch sử văn hóa	:	0,13 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	:	3,18 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa	:	9,45 ha;
+ Đất cơ sở tín ngưỡng	:	1,29 ha;
+ Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	:	356,65 ha;

- Diện tích giảm 653,3 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	1,8 ha;
+ Đất quốc phòng	:	0,4
+ Đất an ninh	:	0,08
+ Đất khu công nghiệp	:	167,0
+ Đất cụm công nghiệp	:	47,9 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	41,12 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	4,01 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	:	7,96 ha;

Trong đó:

Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	:	2,8 ha;
Đất xây dựng cơ sở thể thao	:	0,06
Đất giao thông	:	2,9 ha;
Đất thủy lợi	:	2,2
+ Đất ở tại đô thị	:	379,64 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,05 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	:	0,7 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa	:	2,51 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	:	0,13 ha;

11. Đất ở tại đô thị

Diện tích theo phương án điều chỉnh, đến năm 2020 có 4.677,88 ha, thực tăng 4218,6 ha so với năm 2019. Trong đó:

- Diện tích tăng 4218,95 ha để thực hiện xây dựng các khu đô thị, khu dân cư thương mại mới, bố trí tái định cư trên địa bàn huyện Cần Giuộc (*Chi tiết các công trình, dự án trong Phụ biểu 10a/CH*). Diện tích tăng thêm lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 1.090,84 ha;
(Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	: 1.031,34 ha;)
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 250,97 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 267,58 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1.775,38 ha;
+ Đất quốc phòng	: 0,07 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 12,51 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	: 2,58 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	: 55,88 ha;

Trong đó:

Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,05
Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	: 3,07 ha;
Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,28 ha;
Đất giao thông	: 52,38 ha;
Đất công trình năng lượng	: 0,06 ha;
Đất bưu chính viễn thông	: 0,04 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 379,64 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,45 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 7,29 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa	: 5,47 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,06 ha;
+ Đất cơ sở tín ngưỡng	: 1,69 ha;
+ Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	: 368,54 ha;

- Diện tích giảm 0,35 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất an ninh	: 0,02 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,25 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	: 0,02 ha;

Trong đó:

Đất xây dựng cơ sở giáo dục	: 0,02 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 0,06 ha;

12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích theo phương án điều chỉnh, năm 2020 có 21,82 ha, thực tăng 7,1 ha so với năm 2019. Trong đó:

- Diện tích tăng 7,76 ha do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	:	5,55 ha;
(Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	:	5,55 ha;)
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	1,24 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,65
+ Đất phát triển hạ tầng	:	0,12 ha;

Trong đó:

Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	:	0,12 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,05 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	:	0,15 ha;

Diện tích đất trụ sở cơ quan tăng do thực hiện mở rộng, xây mới trụ sở UBND các xã như: trụ sở UBND xã Phước Hậu, Long Thượng, Mỹ Lộc,...(Chi tiết các công trình, dự án trong Phụ biểu 10a/CH)

- Diện tích giảm 0,66 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh	:	0,32 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	0,01 ha;

13. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích theo phương án điều chỉnh, năm 2020 trên địa bàn huyện Cần Giuộc không có diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

14. Đất cơ sở tôn giáo

Diện tích theo phương án điều chỉnh, năm 2020 có 30,15 ha, thực giảm 5,79 ha so với năm 2019, trong đó:

- Diện tích giảm 11,11 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại dịch vụ	:	0,24 ha;
+ Đất khu công nghiệp	:	0,2 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	3,18 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	7,29 ha;
+ Đất nghĩa trang nghĩa địa	:	0,2 ha.

Diện tích giảm do thực hiện các công trình lấy vào đất cơ sở tôn giáo như: Khu dân cư 33 ha ở xã Long An, khu dân cư 450 ha ở Long Phụng, khu công nghiệp Long Hậu 3 ở xã Tân Tập,...(Chi tiết các công trình, dự án trong Phụ biểu 10a/CH)

- Diện tích tăng 5,32 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	3,49 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,34 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,73 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,7 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	0,06 ha;

Nguyên nhân tăng là do thực hiện 28 công trình cơ sở tôn giáo như: Thiền Viện Bửu Minh, Tịnh Thất Hoa Nghiêm, Tịnh Thất An Lạc nằm trong địa bàn xã Phước Lý; Chùa Phước Bửu ở xã Phước Hậu;...(Chi tiết tại phụ biểu 10a/CH).

15. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa

Diện tích theo phương án điều chỉnh, năm 2020 có 162,97 ha, thực tăng 43,92 ha so với năm 2019 trong đó:

- Diện tích tăng 59,94 ha để thực hiện 6 công trình nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn huyện bao gồm: Nghĩa trang công ty cổ phần Quốc tế Năm Sao xã Phước Lý, nghĩa trang nhân dân xã Mỹ Lộc, mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Phước Lâm, khu nghĩa trang Tân Tập - công ty Cổ phần ĐT Vĩnh Bảo, nghĩa trang nhân dân ấp Trung xã Đông Thạnh và công trình mở rộng nghĩa trang xã Phước Vĩnh Đông do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	30,65 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	3,06 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	22,0 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,1 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	:	0,31 ha;

Trong đó

Đất giao thông	:	0,31 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	2,51 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	:	0,2 ha;
+ Đất cơ sở tín ngưỡng	:	0,13 ha.

- + Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối : 0,98
- Diện tích giảm 16,02 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất khu công nghiệp : 0,77 ha;
- + Đất cụm công nghiệp : 0,2 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,06 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng : 0,07 ha;

Trong đó

- Đất giáo dục* : 0,07 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 9,45 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 5,47 ha;

Diện tích giảm do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch có thực hiện các công trình, dự án lấy vào đất nghĩa trang nghĩa địa như: Khu Cần Giuộc, khu đô thị 210 ha ở xã Mỹ Lộc, khu đô thị 225 ha xã Long Hậu,...

16. Đất sinh hoạt cộng đồng

Diện tích theo phương án điều chỉnh, năm 2020 có 3,86 ha. Thực tăng 0,6 ha so với năm 2019 trong đó:

- Diện tích tăng 0,81 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất phát triển hạ tầng : 0,01 ha;

Trong đó:

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục* : 0,01 ha;
- + Đất ở nông thôn : 0,13 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,02 ha;

Nguyên nhân tăng do xây mới các nhà văn hóa, trụ sở ấp ở các xã trên địa bàn huyện Cần Giuộc như: Trụ sở ấp Tân Đại xã Tân Tập, trụ sở ấp Thuận Đông xã Thuận Thành, nhà văn hóa Phước Hưng 1,2 xã Phước Lâm,... (*Chi tiết tại phụ biểu 10a/CH*)

- Diện tích giảm 0,21 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất ở tại đô thị : 0,06 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,15 ha;

Nguyên nhân giảm do thực hiện 2 công trình lấy vào đất sinh hoạt cộng đồng là: Trụ sở UBND thị trấn, khu đô thị 235 ha nằm trên địa bàn thị trấn Cần Giuộc.

17. Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Diện tích theo phương án điều chỉnh, năm 2020 có 32,85 ha, không có biến động so với năm 2019.

18. Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích theo phương án điều chỉnh, năm 2020 có 10,36 ha, giảm 3,16 ha so với năm 2019. Do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất khu công nghiệp	:	0,03 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	1,29 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	1,69
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa	:	0,13
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	:	0,02

Nguyên nhân diện tích giảm là do thực hiện các công trình lấy vào đất cơ sở tín ngưỡng như: Khu đô thị mới 834 ha, khu dân cư thương mại dịch vụ ở xã Phước Vĩnh Tây, khu dân cư 450 ha ở Long Thượng, khu đô thị thông minh TMS xã Phước lại và các công trình khác. (Chi tiết tại phụ biểu 10a/CH)

19. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích theo phương án điều chỉnh, năm 2020 có 1.685,67 ha, giảm 835,35 ha so với năm 2019 do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất quốc phòng	:	2,65 ha;
+ Đất khu công nghiệp	:	67,6 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	:	14,0 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	:	22,12 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	:	2,81 ha;

Trong đó

Đất xây dựng cơ sở giáo dục	:	0,06 ha;
Đất giao thông	:	0,15 ha;
Đất thủy lợi	:	2,54 ha;
Đất chợ	:	0,06 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	356,65 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	368,54 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa	:	0,98 ha;

20. Đất mặt nước chuyên dùng

Diện tích theo phương án điều chỉnh, năm 2020 có 1,24 ha, không có biến động so với năm 2019.

2.3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

2.3.2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2019-2020, tổng diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất là 320,50 ha. Cụ thể:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp (PNN) : 2304,01 ha;
- Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất PNN* : 1830,64 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất PNN : 546,46 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất PNN : 892,24 ha;

2.3.2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Cần Giuộc giai đoạn 2019-2020, huyện thực hiện chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở với tổng diện tích 1.023 ha.

Chi tiết diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh được thể hiện trong *Biểu 04/CH*.

2.3.3. Danh mục các công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh

Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong giai đoạn 2019-2020 của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Cần Giuộc được thể hiện trong *Phụ biểu 10/CH*.

2.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng của huyện được thực hiện như sau:

- Khu vực chuyên trồng lúa nước có diện tích 3.009,29 ha. Trong giai đoạn này đất chuyên trồng lúa có chuyển sang các mục đích khác để thực hiện các dự án thương mại, dịch vụ, khu công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Khu vực chuyên trồng cây lâu năm có diện tích 2.430,72 ha, chiếm 81,27% diện tích đất nông nghiệp. Đất trồng cây lâu năm phân bố trên 15/15 xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Cây lâu năm ở địa bàn huyện chủ yếu là cây ăn quả và cây dừa nước. Trong giai đoạn quy hoạch huyện sẽ tạo điều kiện để khảo sát, nghiên cứu trồng các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao.

- Khu công nghiệp có diện tích 2.113,91 ha.

- Khu thương mại, dịch vụ có diện tích 287,13 ha.

- Khu ở có diện tích 10.565,28 ha. Các khu đất ở trên địa bàn huyện chủ yếu là khu dân cư, khu dân cư thương mại dịch vụ, khu tái định cư.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Khi triển khai phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (p/a ĐC QHSDĐ) đến năm 2020 sẽ góp phần nâng cao giá trị đất đai, khai thác hợp lý ưu thế của từng loại đất, ở từng khu vực; mang lại hiệu quả cho người sử dụng đất và xã hội. Kết quả thực hiện p/a ĐC QHSDĐ tạo ra giá trị gia tăng đối với kinh tế thông qua việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ cho các ngành nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, phát triển và xây dựng cơ sở hạ tầng.

Theo p/a ĐC QHSDĐ, sau khi chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, giá trị sử dụng đất được nâng cao, đồng thời mang lại nguồn thu đáng kể cho ngân sách Nhà nước. Nguồn thu từ đất theo p/a ĐC QHSDĐ bao gồm tiền giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong giai đoạn 2016-2020.

3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

P/a ĐC QHSDĐ đã tạo thêm 4.677,88 ha đất ở tại đô thị để bố trí tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, bị thu hồi đất khi thực hiện các dự án trong giai đoạn 2019-2020; giải quyết tình trạng thiếu đất ở hiện tại; đáp ứng nhu cầu đất ở do gia tăng dân số bằng việc bố trí đất cho các hộ tăng thêm tự nhiên và cho dân số tăng cơ học.

3.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hoá và phát triển hạ tầng

Sự gia tăng dân số do quá trình đô thị hóa sẽ thu hút một lượng lớn người dân dịch chuyển từ nông thôn ra thành thị, điều đó đặt ra một bài toán lớn giải quyết quỹ đất ở cho dân cư đô thị của vùng. P/a ĐC QHSDĐ đã cân đối nhu cầu về đất ở của dân cư đô thị của vùng trong quá trình đô thị hóa, dự kiến bố trí đầy đủ đất ở cho người dân đô thị với tổng diện tích đất ở đô thị là 4.677,88 ha.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện

là 880,41 ha, tạo quỹ đất bổ sung để xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội, tạo tiền đề để phát triển kinh tế, ổn định xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá chung của toàn tỉnh.

3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Huyện đã từng bước chú trọng tới công tác bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa truyền thống. P/a ĐC QHSDD đã bổ sung 0,33 ha vào đất có di tích lịch sử văn hóa nhằm tiếp tục giữ gìn, tôn tạo các di tích văn hóa và các di tích lịch sử cách mạng trên địa bàn.

3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến việc bảo vệ môi trường

Trong p/a ĐC QHSDD, giai đoạn 2016-2020 huyện đã bổ sung 42,11 ha đất thủy lợi để thực hiện 42 công trình, dự án thủy lợi phục vụ việc tiêu, thoát nước và hạ tầng thủy lợi trong các khu dân cư quy hoạch mới. Có thể thấy rằng, huyện Cần Giuộc đã rất chú trọng công tác bảo vệ môi trường, cụ thể ở đây là việc giữ đất, tránh xói sạt lở; phòng tránh ngập úng trên địa bàn; đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, ngăn chặn tối đa những rủi ro môi trường có thể xảy ra.

Phần IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất

- Áp dụng biện pháp kỹ thuật và các mô hình sản xuất mới trong sử dụng đất, nông nghiệp để có hệ số sử dụng đất cao nhất;
- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi sang sản xuất theo công nghệ sinh học, giám sát chặt chẽ chất thải ra môi trường, hạn chế tối đa ảnh hưởng tới môi trường đất, nước, không khí;
- Tích cực nâng cấp, tu sửa, nạo vét các kênh mương thoát nước nhằm tránh nguy cơ ngập úng; huyện cần sớm triển khai xây dựng các kè chống sạt lở nhằm ngăn chặn nguy cơ sạt lở, xói mòn đất ven bờ sông.

1.2. Các biện pháp nhằm sử dụng đất tiết kiệm và tăng hiệu quả sử dụng đất

- Phát triển các ngành kinh tế, văn hóa, xã hội cần gắn với phát triển cơ sở hạ tầng: Giao thông, thủy lợi, xây dựng cơ sở chế biến, định hướng thị trường tiêu thụ... để tránh lãng phí nguồn tài nguyên đất đai hạn hẹp của huyện;
- Giao đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm, cần xét đến năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích phải thu hồi kịp thời để đáp ứng cho những ngành, lĩnh vực hoặc đối tượng sử dụng hợp lý hơn.

1.3. Các biện pháp bảo vệ môi trường

Để nền kinh tế - xã hội của huyện phát triển một cách bền vững, trong quá trình thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cần chú trọng đến giải pháp bảo vệ môi trường như sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm bảo vệ môi trường của người dân, các doanh nghiệp, các nhà quản lý thông qua các hình thức như: phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương, thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, hội thảo, cuộc thi tìm hiểu về công tác bảo vệ môi trường...;
- Lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông...;
- Khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các khu đô thị, khu du lịch, khu ở của dân cư và khu lưu trú đối với

khách du lịch... đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường.

II. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách

a) Về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Cần Giuộc sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Long An phê duyệt sẽ là cơ sở để điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch các ngành, lĩnh vực, địa phương liên quan đến việc sử dụng đất; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ, có tính toán tới việc liên kết trong vùng, tỉnh, thành phố Vinh và các huyện khác trong tỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh chung.

b) Về chính sách tài chính đất đai:

Nhà nước có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Tại địa phương, giải pháp vốn đầu tư đối với đất đai được thực hiện qua các dự án đổi đất lấy hạ tầng, đấu giá quyền sử dụng đất để tăng thu ngân sách và tạo điều kiện thu hút các chủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, góp phần đô thị hóa, hiện đại hóa cho huyện Cần Giuộc.

c) Về quản lý sử dụng đất:

- Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp lý để quản lý và bảo vệ các vùng trồng lúa, vùng rừng phòng hộ;

- Khuyến khích mở rộng, phát triển các vùng chuyên canh trồng cây công nghiệp lâu năm (như cây ăn quả, cây có giá trị kinh tế) trong sản xuất nông nghiệp;

- Xây dựng và ban hành quy định để xác định rõ trách nhiệm cụ thể giữa trung ương và địa phương, trong từng ngành, từng cấp, trong từng cơ quan, đơn vị, trách nhiệm tập thể và cá nhân trong việc quản lý đất đai nói chung và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

d) Chính sách đối với phát triển hạ tầng

- Cơ chế tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Có các giải pháp và chính sách cụ thể bảo đảm quỹ đất cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao,...;

- Có chính sách đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng canh tác nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

2.2. Nhóm giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập, tổ chức thực hiện quy hoạch;

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, cần có sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của p/a ĐC QHSDD;

- Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện nội dung, phương pháp, quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế, xã hội và môi trường;

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra phục vụ công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Tăng cường ứng dụng công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin đất đai (LIS), hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dự báo, đánh giá, ứng phó với biến đổi khí hậu; quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

2.3. Nhóm giải pháp về quản lý, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Để đáp ứng cho nhu cầu quản lý sử dụng đất đai trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế và ổn định chính trị, xã hội, người sử dụng đất yên tâm đầu tư, cần thiết phải củng cố hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đất đai vững mạnh về tổ chức bộ máy, chắc về năng lực chuyên môn và khoa học - công nghệ.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật về đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Phát huy vai trò của các cấp Đảng ủy, tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong tham gia đóng góp và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Sử dụng hiệu quả đất đai và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác

thông qua việc công khai, minh bạch quy hoạch sử dụng đất, quỹ đất; xây dựng các khu sử dụng đất theo chức năng cần gắn với việc đảm bảo xây dựng đầy đủ cơ sở hạ tầng kỹ thuật đi kèm; đảm bảo các quyền theo luật định của các nhà đầu tư đối với đất đai.

- Đề nâng cao hiệu quả sử dụng đất, mặc dù quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xác định, nhưng cần thực hiện đến đâu thì triển khai thu hồi đất đến đó. Kiên quyết thu hồi các diện tích đất, mặt nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhưng chưa sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả, sai mục đích.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên phải gắn với xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật đất đai, pháp luật về môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng quy định; quản lý chặt chẽ quỹ đất trồng lúa, quỹ đất dự trữ cho phát triển đô thị, phát triển công nghiệp theo quy hoạch được duyệt,... Biểu dương các ngành, các cấp thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, đạt hiệu quả cao.

- Nâng cao chất lượng xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, gắn quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và quy hoạch các ngành, các lĩnh vực.

- Nhằm khắc phục các bất cập trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (giai đoạn 2011-2015), trong giai đoạn 2016 -2020, cần thực hiện giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được duyệt; đối với những công trình, dự án không thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cần thanh tra và xử lý theo Luật Đất đai năm 2013, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn.

2.4. Nhóm giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện chiến lược đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở huyện, cán bộ địa chính phường để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành.

- Nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử

dụng đất ở địa phương.

2.5. Nhóm giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên nước, môi trường, cải tạo và bảo vệ đất

- Có chính sách khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất; đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn huyện.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, nâng cao hệ số che phủ, trồng cây xanh phân tán trong các khu đô thị, khu du lịch,..

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở bệnh viện, khu dân cư đô thị... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Sớm xây dựng và ban hành quy chế, nội quy về bảo vệ môi trường; nghiên cứu xây dựng cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị sản xuất hiện đại, cũng như trang thiết bị xử lý, giảm thiểu các tác động môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

KẾT LUẬN

I. KẾT LUẬN

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cần Giuộc được xây dựng trên cơ sở chỉ tiêu phân bổ của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế thừa kết quả quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015), quy hoạch phát triển các ngành, nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai cho phát triển các ngành, các lĩnh vực.

- Kết quả của phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cần Giuộc đã thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch sử dụng đất cụ thể trong năm 2016, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các phường trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật. Đến năm 2020, chỉ tiêu sử dụng đất theo phương án điều chỉnh có như sau:

+ Đất nông nghiệp có diện tích 5.155,57 ha, chiếm 23,97% tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất phi nông nghiệp có diện tích 16.354,59 ha, chiếm 76,03% tổng diện tích tự nhiên.

- Kết quả của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả tỉnh và địa phương... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá: Diện tích đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, diện tích đất phi nông nghiệp tăng, đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng một cách triệt để nhằm nâng cao năng suất sử dụng đất của huyện.

- Quỹ đất dành cho phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật - hạ tầng xã hội được xem xét và tính toán kỹ lưỡng, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của tất cả các lĩnh vực: An ninh, quốc phòng, giao thông, thủy lợi, giáo dục, văn hóa - thể thao, thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh,... tạo tiền đề để thu hút đầu tư, tăng thêm việc làm, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy tối đa quyền lợi cho các tổ chức, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn, UBND huyện Cần Giuộc đề nghị UBND tỉnh Long An thông qua hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

Sau khi phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh Long An phê duyệt, UBND huyện sẽ có cơ sở để thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung trong phương án điều chỉnh.

Đề nghị UBND tỉnh quan tâm đầu tư hơn nữa về vốn, cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật để huyện đẩy mạnh việc thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường thường xuyên có ý kiến chỉ đạo kịp thời với huyện để việc sử dụng đất đai trên địa bàn có hiệu quả cao nhất./.